**TRẮC NGHIỆM ÔN THI HỌC KÌ 1**

**MÔN SINH HỌC 11**

**Câu 1.** Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hóa, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào tiêu hoá nội bào.

 D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 2.** Ở động vật có túi tiêu hóa, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 3.** Ở động vật có ống tiêu hóa, thức ăn được tiêu hoá theo kiểu

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 4.** Tiêu hóa là quá trình

 A. biến đổi chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

 B. biến đổi chất đơn giản có trong thức ăn thành những chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được.

C. biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng và tạo ra năng lượng.

D. tạo ra các chất dinh dưỡng và năng lượng, hình thành phân thải ra ngoài cơ thể.

**Câu 5.** Các loài động vật tiêu hóa thức ăn bằng túi tiêu hóa là

A. động vật đơn bào. B. các loài ruột khoang và giun dẹp.

C. động vật có xương sống D. côn trùng và giun đất.

**Câu 6.** Ở người thức ăn vào miệng rồi lần lượt qua các bộ phận

A. thực quản, ruột non, ruột già, dạ dày. B. dạ dày, thực quản, ruột non, ruột già.

C. thực quản, ruột non, dạ dày, ruột già. D. thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già.

**Câu 7.** Quá trình tiêu hoá thức ăn trong túi tiêu hoá là

A. thức ăn được tiêu hoá nội bào sau đó các chất dinh dưỡng tiêu hoá dang dở tiếp tục được tiêu hoá ngoại bào.

B. tế bào trên thành túi tiết enzym tiêu hoá ngoại bào sau đó các chất dinh dưỡng tiêu hoá dang dở tiếp tục được tiêu hoá nội bào.

 C. tế bào trên thành túi tiết enzym vào khoang tiêu hoá để tiêu hoá thức ăn thành các chất đơn giản.

D. thức ăn được đưa vào từng tế bào của cơ thể rồi tiết enzym tiêu hoá nội bào.

**Câu 8.** Thứ tự các bộ phận trong ống tiêu hóa của người là

A. miệng → thực quản → dạ dày → ruột già → ruột non → hậu môn.

B. miệng → thực quản → dạ dày→ ruột non → ruột già → hậu môn.

C. miệng → thực quản → ruột non → dạ dày → ruột già → hậu môn.

D. miệng → dạ dày → thực quản → ruột non → ruột già → hậu môn.

**Câu 9.** Thứtự các bộ phận trong ống tiêu hóa của giun đất là

A. miệng → hầu → thực quản → diều → mề → ruột → hậu môn.

B.miệng → thực quản → hầu → diều → ruột → mề → hậu môn.

C. miệng → hầu → thực quản → mề → diều → ruột → hậu môn.

D. miệng → hầu → diều → thực quản → mề → ruột → hậu môn.

**Câu 10.** Thứtự các bộ phận trong ống tiêu hóa của châu chấu là

A. miệng → thực quản → diều → dạ dày → ruột → hậu môn.

B**.** miệng → thực quản → diều → ruột → dạ dày → hậu môn.

C. miệng → thực quản → dạ dày → diều → ruột → hậu môn.

D. miệng → diều → thực quản → dạ dày → ruột → hậu môn.

**Câu 11.** Thứtự các bộ phận trong ống tiêu hóa của chim là

A**.** miệng → thực quản → dạ dày cơ → diều → dạ dày tuyến → ruột → hậu môn.

B. miệng → thực quản → dạ dày tuyến → dạ dày cơ → diều → ruột → hậu môn.

C. miệng → thực quản → diều → dạ dày tuyến → dạ dày cơ → ruột → hậu môn.

D. miệng → diều → thực quản → dạ dày tuyến → dạ dày cơ → ruột → hậu môn.

**Câu 12.** Quá trình tiêu hoá ở động vật có ống tiêu hoá diễn ra như thế nào?

A. Thức ăn đi qua ống tiêu hoá được biến đổi cơ học trở thành chất đơn giản và được hấp thụ vào máu.

B. Thức ăn đi qua ống tiêu hoá được biến đổi cơ học và hoá học trở thành chất đơn giản và được hấp thụ vào máu.

C. Thức ăn đi qua ống tiêu hoá được biến đổi hoá học trở thành chất đơn giản và được hấp thụ vào máu.

D. Thức ăn đi qua ống tiêu hoá được biến đổi cơ học trở thành chất đơn giản và được hấp thụ vào mọi tế bào.

**Câu 13.** Quá trình tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá diễn ra chủ yếu là

A. các enzim từ ribôxôm vào không bào tiêu hoá, thuỷ phân các chất hữu cơ có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

B. các enzim từ lizôxôm vào không bào tiêu hoá, thuỷ phân các chất hữu cơ có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được

C. các enzim từ perôxixôm vào không bào tiêu hoá, thuỷ phân các chất hữu cơ có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

D. các enzim từ bộ máy Gôngi vào không bào tiêu hoá, thuỷ phân các chất hữu cơ có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

**Câu 14.** Ý **không** đúng với cấu tạo của ống tiêu hoá ở người là

A. có ruột non. B. có thực quản. C. có dạ dày. D. có diều.

**Câu 15.** Ở trùng biến hình, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 16.** Ở trùng roi, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 17.** Ở trùng giày, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 18.** Ở giun dẹp, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 19.** Ở giun đất, thức ăn được

A. tiêu hóa ngoại bào. B. tiêu hoá nội bào.

C. tiêu hóa ngoại bào và tiêu hoá nội bào.

D. một số tiêu hoá nội bào, còn lại tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 20.** Tiêu hóa hóa học trong ống tiêu hóa ở người diễn ra ở

A. miệng, dạ dày, ruột non. B. chỉ diễn ra ở dạ dày.

C. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già.

D. miệng, thực quản, dạ dày, ruột non.

**Câu 21**. Ý **không** đúng với sự tiêu hoá thức ăn trong các bộ phận của ống tiêu hoá ở người là

A. ở ruột già có tiêu hoá cơ học và hoá học.

B. ở dạ dày có tiêu hoá cơ học và hoá học.

C. ở miệng có tiêu hoá cơ học và hoá học.

D. ở ruột non có tiêu hoá cơ học và hoá học.

**Câu 23.** Sự tiến hóa của các hình thức tiêu hóa diễn ra theo hướng

A. tiêu hóa ngoại bào → tiêu hóa ngoại bào kết hợp với nội bào → tiêu hóa nội bào.

B. tiêu hóa nội bào → tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → tiêu hóa ngoại bào.

C. tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → tiêu hóa nội bào → tiêu hóa ngoại bào.

D. tiêu hóa nội bào → tiêu hóa ngoại bào → tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào.

**Câu 24.** Phát biểu nào **không** đúng khi nói tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa?

A. Khi qua ống tiêu hóa thức ăn được biến đổi cơ học và hóa học.

B. Thức ăn trong ống tiêu hóa đi theo một chiều.

C. Quá trình biến đổi thức ăn xảy ra ở ống tiêu hóa và ở cả trong tế bào thì mới tạo đủ năng lượng.

D. Quá trình biến đổi thức ăn xảy ra ở ống tiêu hóa (không xảy ra bên trong tế bào).

**Câu 25.** Sự hấp thụ các chất dinh dưỡng chủ yếu ở

A. dạ dày. B. ruột non. C. ruột già. D. tụy.

**Câu 26.** Tiêu hóa nội bào là thức ăn được tiêu hóa

A. trong không bào tiêu hóa. B. trong ống tiêu hóa.

C. trong túi tiêu hóa. D. ống tiêu hóa và túi tiêu hóa.

**Câu 27.** Các bộ phận tiêu hóa ở người vừa diễn ra tiêu hóa cơ học, vừa diễn ra tiêu hóa hóa học là

A. miệng, dạ dày, ruột non. B. miệng, thực quản, dạ dày.

C. thực quản, dạ dày, ruột non. D. dạ dày, ruột non, ruột già.

**Câu 28.**Ở người, chất được biến đổi hoá học ngay từ miệng là

A. prôtêin B. tinh bột C. lipit D. xenlulôzơ

**Câu 29.** Giai đoạn quan trọng nhất trong quá trình tiêu hoá thức ăn là

A. giai đoạn tiêu hoá ở ruột. C. giai đoạn biến đổi thức ăn ở khoang miệng.

B. giai đoạn tiêu hoá ở dạ dày. D. giai đoạn biến đổi thức ăn ở thực quản.

**Câu 30.** Động vật có kiểu dinh dưỡng

A. tự dưỡng. B. dị dưỡng. C. tự dưỡng và dị dưỡng. D. kí sinh.

**Câu 31.** Những ưu điểm của tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa so với trong túi tiêu hóa

1. thức ăn đi theo 1 chiều trong ống tiêu hóa không bị trộn lẫn với chất thải (phân) còn thức ăn trong túi tiêu hóa bị trộn lẫn chất thải.

2. trong ống tiêu hóa dịch tiêu hóa không bị hòa loãng.

3. thức ăn đi theo 1 chiều nên hình thành các bộ phận chuyên hóa, thực hiện các chức năng khác nhau: tiêu hóa cơ học, hóa học, hấp thụ thức ăn.

4. thức ăn đi qua ống tiêu hóa được biến đổi cơ học, hóa học trở thành những chất dinh dưỡng đơn giản và được hấp thụ vào máu.

A. 1, 2, 3. B. 1, 3, 4. C. 1, 2, 4. D. 2, 3, 4.

**Câu 32.** Sự khác nhau giữa tiêu hóa nội bào và tiêu hóa ngoại bào là

 1. tiêu hóa nội bào là sự tiêu hóa xảy ra bên trong tế bào

 2. tiêu hóa nội bào là sự tiêu hóa thức ăn xảy ra bên trong của tế bào. Thức ăn được tiêu hóa hóa học trong không bào tiêu hóa nhờ hệ thống enzim do lizôxôm cung cấp

3. tiêu hóa ngoại bào là tiêu hóa thức ăn ở bên ngoài tế bào, thức ăn có thể được tiêu hóa hóa học trong túi tiêu hóa hoặc được tiêu hóa cả về mặt cơ học và hóa học trong ống tiêu hóa

4. tiêu hóa ngoại bào là sự tiêu hóa xảy ra bên ngoài tế bào ở các loài động vật bậc cao.

A. 2, 3. B. 1, 4. C. 1, 3. D. 2, 4.

**Câu 33.** Để tiêu hóa tinh bột, tuyến nước bọt ở người đã tiết ra enzim nào sau đây?

A. Mantaza. B. Saccaraza. C. Amilaza. D. Lactaza.

**Câu 34.** Ở dạ dày, prôtêin được biến đổi hóa học nhờ tác dụng của

A. HCl và amilaza trong dịch vị. B. HCl và mantaza trong dịch vị.

C. HCl và lactaza trong dịch vị. D. HCl và pepsin trong dịch vị.

**Câu 35.** Cấu trúc ống tiêu hóa có ở động vật nào?

A. Giun dẹp và thủy tức. B. Trùng giày và trùng roi.

C. Giun đất và giun dẹp. D. Giun đất và châu chấu.

**Câu 36.** Ở ruột thức ăn được biến đổi hóa học nhờ tác dụng của

A. dịch tụy, dịch mật và dịch ruột. B. dịch tụy, HCl và dịch ruột.

C. dịch mật, dịch vị và dịch ruột. D. HCl và pepsin trong dịch vị.

**Câu 37.** Động vật nào sau đây đã hình thành túi tiêu hóa?

A. Giun dẹp và thủy tức. B. Trùng giày và trùng roi.

C. Giun đất và giun dẹp. D. Giun đất và côn trùng.

**Câu 38.** Người bị phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày, vẫn xảy ra quá trình biến đổi thức ăn vì

A. ở khoang miệng tiết ra enzim amilaza giúp tiêu hóa các thành phần của thức ăn

B. sự biến đổi cơ học ở khoang miệng. C. ruột già vẫn có khả năng tiêu hóa.

D. dịch tụy và dịch ruột có đầy đủ các enzim mạnh để tiêu hóa các thành phần của thức ăn.

**Câu 39.** Ruột non là trung tâm của quá trình tiêu hóa vì

(1) Thức ăn ở ruột non được biến đổi chủ yếu về mặt hóa học.

(2) Thức ăn ở ruột non được biến đổi về cơ học.

(3) Ở ruột là nơi diễn ra hoạt động tiêu hóa một cách triệt để nhất.

(4) Ở ruột là nơi diễn ra hoạt động của enzim amilaza.

Những đáp án nào là đúng?

A. (1), (2), (3). B. (1), (2), (4). C. (2), (3), (4). D. (1), (3), (4).

**Câu 40.** Quá trình tiêu hóa thức ăn ở ống tiêu hóa bao gồm

A. biến đổi nhờ xúc tác của các enzim và biến đổi hóa học.

B. biến đổi cơ học và biến đổi hóa học. C. biến đổi ở dạ dày và ruột non.

D. biến đổi nhờ xúc tác của các enzim và dịch vị.

**Câu 41.** Các chất dinh dưỡng sau khi được biến đổi sẽ được hấp thụ vào máu theo cơ chế

A. thụ động và chủ động. B. thực bào và ẩm bào.

C. thụ động. D. chủ động.

**Câu 42.** Sự hấp thụ qua màng ruột theo cơ chế khuếch tán đối với các chất

A. glucôzơ và axit amin. C. glixêrin và axit béo.

B. glucôzơ và lipit. D. axit amin và glixêrin.

 **Câu 43.** Sự hấp thụ qua màng ruột theo cơ chế vận chuyển chủ động đối với các chất

A. glucôzơ và axit amin. C. glixêrin và axit béo.

B. glucôzơ và axit béo. D. axit amin và glixêrin.

**BÀI 16: TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT (TT)**

**Câu 1.** Chức năng nào sao đây **không**đúng với răng của thú ăn cỏ?

A. Răng cửa giữ và giật cỏ. B. Răng nanh nghiền nát cỏ.

C. Răng cạnh hàm và răng hàm có nhiều gờ cứng giúp nghiền nát cỏ.

D. Răng nanh giữ và giật cỏ.

**Câu 2.** Ở động vật ăn cỏ, sự tiêu hoá thức ăn như thế nào?

A. Tiêu hoá hoá và cơ học. B. Tiêu hoá hoá, cơ học và nhờ vi sinh vật cộng sinh.

C. Tiêu hoá cơ học. D. Tiêu hoá hoá học.

**Câu 3.** Chức năng nào **không** đúng với răng của thú ăn thịt?

A. Răng cửa gặm và lấy thức ăn ra khỏi xương.

B. Răng cửa giữ thức ăn. C. Răng nanh cắn và giữ mồi.

D. Răng cạnh hàm và răng ăn thịt lớn cắt thịt thành những mảnh nhỏ.

**Câu 4.** Sự tiêu hoá thức ăn ở thú ăn thịt như thế nào?

A. Tiêu hoá hoá học. B. Tiêu hoá cơ học.

C. Tiêu hoá hóa học và cơ học. D. Tiêu hoá hoá học và nhờ vi sinh vật cộng sinh.

**Câu 5.** Đặc điểm tiêu hóa nào **không** có ở thú ăn thịt?

A. Dạ dày đơn. B. Ruột ngắn.

C. Thức ăn qua ruột non trải qua tiêu hoá cơ học, hoá học và được hấp thụ.

D. Manh tràng phát triển.

**Câu 6.** Sự tiêu hoá thức ăn ở dạ tổ ong diễn ra như thế nào?

A. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại.

B. Tiết pepsin và HCl để tiêu hoá prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.

C. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.

D. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzim tiêu hoá xellulôzơ.

**Câu 7.** Đặc điểm nào **không** có ở thú ăn cỏ?

A. Dạ dày 1 hoặc 4 ngăn. B. Ruột dài.

C. Manh tràng phát triển. D. Ruột ngắn.

**Câu 8.** Đặc điểm tiêu hoá ở thú ăn thịt như thế nào?

A. Vừa nhai vừa xé nhỏ thức ăn. B. Dùng răng xé nhỏ thức ăn rồi nuốt.

C. Nhai thức ăn trước khi nuốt. D. Chỉ nuốt thức ăn.

**Câu 9.** Ở động vật nhai lại, sự tiêu hoá thức ăn ở dạ lá sách diễn ra như thế nào?

A. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại.

B. Tiết pepsin và HCl để tiêu hoá prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.

C. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.

D. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzim tiêu hoá xellulôzơ.

**Câu 10.** Ở động vật nhai lại, sự tiêu hoá thức ăn ở dạ múi khế diễn ra như thế nào?

A. Tiết pepsin và HCl để tiêu hoá prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.

B. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.

C. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzim tiêu hoá xellulôzơ.

D. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại.

**Câu 11.** Ở động vật nhai lại, sự tiêu hoá ở dạ cỏ diễn ra như thế nào?

A.Tiết pepsin và HCl để tiêu hoá prôtêin có ở vi sinh vật và cỏ.

B. Hấp thụ bớt nước trong thức ăn.

C. Thức ăn được trộn với nước bọt và được vi sinh vật cộng sinh phá vỡ thành tế bào và tiết ra enzim tiêu hoá xellulôzơ.

D. Thức ăn được ợ lên miệng để nhai lại.

**Câu 12.** Động vật ăn thực vật nào sau đây có dạ dày 4 ngăn?

A. Ngựa, thỏ, chuột, trâu, bò. B. Ngựa, thỏ, chuột.

C. Ngựa, thỏ, chuột, cừu, dê. D. Trâu, bò, cừu, dê.

**Câu 13.**Trong ống tiêu hóa, biến đổi sinh học là quá trình

A. phân giải thức ăn trong cơ thể sống B. tiêu hóa nhờ enzim

C. phân giải thức ăn nhờ vi sinh vật

D. phân giải vi sinh vật để lấy chất dinh dưỡng

**Câu 14.** Động vật ăn thực vật nào sau đây có dạ dày một ngăn?

A. Ngựa, thỏ, chuột, cừu, dê. B. Ngựa, thỏ, chuột, trâu, bò.

C. Ngựa, thỏ, chuột. D. Trâu, bò, cừu, dê.

**Câu 15.** Nguồn cung cấp prôtêin chủ yếu cho thú ăn thực vật là do

A. sử dụng lượng thức ăn rất lớn. B. đôi khi chúng ăn cả thức ăn động vật.

C. tăng cường ăn các cây họ đậu.

D. tiêu hóa vi sinh vật sống trong ống tiêu hóa của chúng.

**Câu 16.** Điều nào **không đúng** khi nhận xét về cơ quan tiêu hóa?

A. Các loài ăn thực vật đều có ruột rất dài và manh tràng phát triển.

B. So với các loài ăn thịt, các động vật ăn cỏ có bộ răng ít phân hóa hơn.

C. Các loài ăn thực vật đều có dạ dày 4 ngăn.

D. Cả loài ăn thực vật và ăn thịt đều có enzim tiêu hóa thức ăn.

**Câu 17.** Diều của chim ăn hạt có tác dụng tương tự như bộ phận nào ở động vật nhai lại?

A. Dạ tổ ong. B. Dạ múi khế.

C. Dạ cỏ. D. Dạ lá sách.

**Câu 18.** Dạ dày thường không có vai trò nào sau đây?

A. Chứa thức ăn. B. Hấp thụ chất dinh dưỡng.

C. Tiêu hóa cơ học. D. Tiêu hóa hóa học.

**Câu 19.** Chất nào sau đây được hấp thụ qua ruột non luôn theo cơ chế thụ động?

A. Nước. B. Glucozơ.

C. Axitamin. D. Axit béo.

**Câu 20.** Ở loài ăn thực vật, bộ phận nào sau đây được xem như dạ dày thứ 2?

A. Diều. B. Mề.

C. Đại tràng. D. Manh tràng.

**Câu 21.** Sự biến đổi thức ăn trong ống tiêu hóa của thú ăn thịt diễn ra theo trình tự như thế nào?

A. Biến đổi cơ học + biến đổi hóa học. B. Biến đổi cơ học + biến đổi sinh học.

C. Biến đổi hóa học + biến đổi cơ học. D. Biến đổi hóa học + biến đổi sinh học.

**Câu 22.** Ruột già ở người, ngoài chức năng chứa các chất cặn bã thải ra ngoài còn có tác dụng gì?

A. Tiêu hóa tiếp tục xenlulozơ. B. Tái hấp thu nước.

C. Hấp thu một số chất dinh dưỡng còn sót lại ở ruột non.

D. Tiêu hóa tiếp tục protein.

**Câu 23.** Dạ cỏ của trâu, bò là nơi thực hiện chức năng gì?

A. Chỉ để chứa thức ăn. B. Tiêu hóa cơ học thức ăn.

C. Hấp thụ nước có trong thức ăn. D. Thực hiện tiêu hóa sinh học mạnh.

**Câu 24.** Trình tự tiêu hóa đặc trưng của động vật nhai lại như thế nào?

A. Biến đổi hóa học - Biến đổi cơ học - Biến đổi sinh học.

B. Biến đổi cơ học - Biến đổi hóa học - Biến đổi sinh học.

C. Biến đổi cơ học - Biến đổi sinh học - Biến đổi hóa học.

D. Biến đổi sinh học - Biến đổi cơ học - Biến đổi hóa học.

**Câu 25.** Vitamin cần cho cơ thể để làm gì?

A. Làm nguyên liệu cấu tạo mô B. Cung cấp năng lượng

C. Tham gia vào thành phần cấu tạo của enzim D. khử độc cho tế bào

**Câu 26.** Chất không có khả năng cung cấp năng lượng cho cơ thể là chất nào?

A. Nước và vitamin B. Đường và protein

C. Muối khoáng và lipit D. Nước và protein

**Câu 27.** Khác với động vật, thực vật không có quá trình nào sau đây?

A. Lấy thức ăn. B. Hấp thụ chất dinh dưỡng.

C. Biến đổi thức ăn. D. Đồng hóa và dị hóa.

**Câu 28:** Các enzim hoạt động trong ruột non đều như thế nào?

A. Có khả năng phân giải protein. B. Có khả năng phân giải lipit.

C. Thích hợp với pH hơi kiềm. D. Chỉ hoạt động ở pH trung tính.

**Câu 29.** Ở ruột, vì sao protein không được biến đổi nhờ enzim pepsin?

A. Ruột không có loại enzim này.

B. Độ pH của ruột không thích hợp cho enzim này hoạt động.

C. Có sự cạnh tranh của nhiều loại enzim khác.

D. Ở ruột chỉ có các protein đơn giản.

**Câu 30.** Nhiều loài chim ăn hạt thường ăn thêm sỏi, đá nhỏ để làm gì?

A. Bổ sung thêm chất khoáng cho cơ thể.

B. Chúng không phân biệt được sỏi đá với các hạt có kích thước tương tự.

C. Sỏi đá giúp cho việc nghiền các hạt có vỏ cứng.

D. Bằng cách này chúng thải bã được dễ dàng.

**Câu 31.** Manh tràng ở động vật ăn cỏ thường rất phát triển vì

 A. chứa các chất cặn bã của quá trình tiêu hóa.

 B. biến đổi xenlulôzơ nhờ hệ vi sinh vật và hấp thụ vào máu.

 C. biến đổi xenlulôzơ nhờ enzim. D. hấp thụ nước, cô đặc chất thải.

**Câu 32.** Điều nào **không** phải là lợi ích mà các vi sinh vật cộng sinh trong ống tiêu hóa của động vật ăn cỏ đem lại?

A. Cung cấp nguồn protein quan trọng.

B. Giúp quá trình tiêu hóa xenlulozơ.

C. Cung cấp cho vật chủ nhiều loại vitamin.

D. Tạo ra môi trường thích hợp cho các enzim tiêu hóa hoạt động.

**Câu 33.** Chất nào **không** có trong thành phần của dịch ruột?

A. NaHCO3 B. Cacboxypeptidaza

C. Lipaza D. Catalaza

**Câu 35.** Vì sao trong miệng có enzim tiêu hóa tinh bột chín, nhưng chỉ rất ít tinh bột được biến đổi ở đây?

A. Thời gian thức ăn ở trong miệng quá ngắn.

B. Lượng enzim trong nước bọt quá ít.

C. Độ pH trong miệng không phù hợp cho enzim hoạt động.

D. Thức ăn chưa được nghiền nhỏ để thấm đều nước bọt.

**Câu 36.** Nhiều loài thú có thể liếm vết thương để ngăn chặn quá trình viêm nhiễm vì trong nước bọt có

A. chất kháng sinh làm tan thành tế bào vi khuẩn.

B. lizozim có tác dụng diệt khuẩn.

C. pH hơi kiềm ức chế sự sinh trưởng, phát triển của vi sinh vật.

D. chất nhầy trong miệng có khả năng kháng khuẩn.

**Câu 37.** Saccarit và protein chỉ được hấp thụ vào máu khi đã biến đổi thành gì?

A. Glixerin và axit hữu cơ. B. Glucozơ và axit béo.

C. Đường đơn và axit amin. D. Glicogen và axit amin.

**BÀI 17: HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT**

**Câu 1.** Các ngành động vật nào sau đây thực hiện trao đổi khí trực tiếp với môi trường qua bề mặt cơ thể?

A. Giun tròn, ruột khoang, giun đốt. B. Chân khớp, giun tròn, thân mềm.

C. Ruột khoang, thân mềm, chân khớp. D. Giun đốt, chân khớp, thân mềm.

**Câu** **2**. Câu nào dưới đây xếp đúng theo trật tự giảm dần nồng độ ôxi?

A. Các mô tế bào, không khí thở vào, máu rời phổi đi.

B. Không khí thở vào, máu rời phổi đi, các mô tế bào

C. Máu rời phổi đi, không khí thở vào, các mô tế bào.

D. Không khí thở vào, các mô tế bào, máu rời phổi đi.

**Câu** 3.Khí ở phổi của chim có đặc điểm nào sau đây?

A. Giàu ôxi khi cơ thể hít vào. B. Giàu CO2 khi cơ thể thở ra.

C. Giàu ôxi cả khi cơ thể hít vào và khi cơ thể thở ra.

D. Giàu CO2 cả khi cơ thể hít vào và khi cơ thể thở ra.

**Câu** 4. Ý nào dưới đây **không đúng** với đặc điểm trao đổi khí ở động vật?

 A. Có sự lưu thông khí tạo ra sự cân bằng về nồng độ khí O2 và CO2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.

 B. Có sự lưu thông khí tạo ra sự chênh lệch về nồng độ khí O2 và CO2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.

 C. Bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm ướt giúp O2 và CO­2 dễ dàng khuếch tán qua.

 D. Bề mặt trao đổi khí rộng và có nhiều mao mạch và máu có sắc tố hô hấp.

**Câu** 5. Lớp động vật nào sau đây có hình thức hô hấp khác hẳn với các lớp động vật còn lại?

A. Cá B. Chim C. Bò sát D. Thú

**Câu** 6. Vì sao mang cá xương có diện tích bề mặt trao đổi khí lớn?

A. Vì mang có kích thước lớn.

B. Vì có nhiều cung mang.

C. Vì mang có nhiều cung mang và mỗi cung mang gồm nhiều phiến mang.

D. Vì mang có nhiều phiến mang và mỗi phiến mang gồm nhiều cung mang.

**Câu** 7. Vì sao nồng độ O2 trong không khí thở ra thấp hơn so với hít vào phổi?

A. Vì một lượng O2 còn lưu giữ trong phế quản.

B. Vì một lượng O2 đã ôxi hóa các chất trong cơ thể.

C. Vì một lượng O2 đã khuếch tán vào máu trước khi đi ra khỏi phổi.

D. Vì một lượng O2 còn lưu giữ trong phế nang.

**Câu** 8. Vì sao phổi của thú có hiệu quả trao đổi khí ưu thế hơn ở phổi của bò sát, lưỡng cư?

A. Vì phổi thú có cấu trúc phức tạp hơn.

B. Vì phổi thú có diện tích bề mặt trao đổi khí lớn.

C. Vì phổi thú có kích thước lớn hơn.

D. Vì phổi thú có khối lượng lớn hơn.

**Câu** 9. Các loại thân mềm và chân khớp sống trong nước có hình thức hô hấp như thế nào?

A. Hô hấp bằng phổi. B. Hô hấp bằng hệ thống ống khí.

C. Hô hấp qua bề mặt cơ thể. D. Hô hấp bằng mang.

**Câu** 10.Vì sao nồng độ CO2 trong không khí thở ra cao hơn so với hít vào?

A. Vì một lượng CO2 thải ra trong hô hấp tế bào của phổi.

B. Vì một lượng CO2 được dồn về phổi từ các cơ quan khác trong cơ thể.

C. Vì một lượng CO2 còn lưu giữ trong phế nang.

D. Vì một lượng CO2 khuếch tán từ mao mạch phổi vào phế nang trước khi đi ra khỏi phổi.

**Câu** 12. Hiệu quả trao đổi khí của động vật liên quan đến

A. bề mặt trao đổi khí rộng.

B. bề mặt trao đổi khí có nhiều mao mạch và máu có sắc tố.

C. các đặc điểm của bề mặt trao đổi khí.

D. bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm.

**Câu** 13. Nồng độ O2 và CO2 trong tế bào so với ngoài cơ thể như thế nào?

A. Trong tế bào, nồng độ O2 thấp còn CO2 cao so với ngoài cơ thể.

B. Nồng độ O2 và CO2 trong tế bào thấp hơn so với ngoài cơ thể.

C. Trong tế bào, nồng độ O2 cao còn CO2 thấp so với ngoài cơ thể.

D. Nồng độ O2 và CO2 trong tế bào cao hơn so với ngoài cơ thể.

**Câu** 14. Côn trùng có hình thức hô hấp nào?

A. Hô hấp bằng hệ thống ống khí. B. Hô hấp bằng mang.

C. Hô hấp bằng phổi. D. Hô hấp qua bề mặt cơ thể.

**Câu** 15. Hô hấp ngoài là quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí

A. chỉ ở mang. B. ở bề mặt toàn cơ thể.

C. chỉ ở phổi. D. của các cơ quan hô hấp như phổi, da, mang…

**Câu** 16. Ý nào dưới đây **không đúng** với đặc điểm của da giun đất thích ứng với sự trao đổi khí?

A. Tỷ lệ giữa thể tích cơ thể và diện tích bề mặt cơ thể khá lớn.

B. Da luôn ẩm giúp các khí dễ dàng khuếch tán qua.

C. Dưới da có nhiều mao mạch và có sắc tố hô hấp.

D. Tỷ lệ giữa diện tích bề mặt cơ thể và thể tích cơ thể (s/v) khá lớn.

**Câu** 17. Hô hấp là tập hợp những quá trình, trong đó cơ thể lấy

A. O2 từ môi trường ngoài vào để khử các chất trong tế bào và giải phóng năng lượng cho hoạt động sống, đồng thời thải CO2 ra bên ngoài.

B. CO2 từ môi trường ngoài vào để khử các chất trong tế bào và giải phóng năng lượng cho hoạt động sống, đồng thời thải O2 ra bên ngoài.

C. CO2 từ môi trường ngoài vào để ôxy hoá các chất trong tế bào và giải phóng năng lượng cho hoạt động sống, đồng thời thải O2 ra bên ngoài.

D. O2 từ môi trường ngoài vào để ôxy hoá các chất trong tế bào và tích luỹ năng lượng cho hoạt động sống, đồng thời thải CO2 ra bên ngoài.

**Câu** 18. Động vật đơn bào hay đa bào có tổ chức thấp (ruột khoang, giun tròn, giun dẹp) có hình thức hô hấp như thế nào?

A. Hô hấp bằng mang. B. Hô hấp bằng phổi.

C. Hô hấp bằng hệ thống ống khí. D. Hô hấp qua bề mặt cơ thể.

**Câu** 20. Sự thông khí trong các ống khí của côn trùng thực hiện được nhờ

A. sự co dãn của phần bụng. B. sự di chuyển của chân.

C. sự nhu động của hệ tiêu hoá. D. vận động của cánh.

**Câu** 21. Cơ quan hô hấp của nhóm động vật nào trao đổi khí hiệu quả nhất?

A. Phổi của bò sát. B. Phổi của chim.

C. Phổi và da của ếch nhái. D. Da của giun đất.

**Câu** 24. Vì sao thú sống trên cạn không hô hấp dưới nước được?

A. Vì cấu tạo phổi không phù hợp với việc hô hấp trong nước.

B. Vì phổi không thải được CO2 trong nước.

C. Vì nước tràn vào đường dẫn khí cản trở lưu thông khí nên không hô hấp được.

D. Vì phổi không hấp thụ được O2 trong nước.

**Câu** 26. Ý nào dưới đây **không đúng** với sự trao đổi khí qua da của giun đất ?

A. Quá trình khuếch tán O2 và CO2 qua da do có sự chênh lệch về phân áp giữa O2 và CO2.

B. Quá trình chuyển hoá bên trong cơ thể luôn tiêu thụ O2 làm cho phân áp O2 trong cơ thể luôn bé hơn bên ngoài.

C. Quá trình chuyển hoá bên trong cơ thể luôn tạo ra CO2 làm cho phân áp CO2 bên trong tế bào luôn cao hơn bên ngoài.

D. Quá trình khuếch tán O2 và CO2 qua da do có sự cân bằng về phân áp O2 và CO2.

**Câu** 28. Khi cá thở ra, sự lưu thông khí qua mang cá diễn ra như thế nào?

A. Cửa miệng đóng, thềm miệng nâng lên, nắp mang mở.

B. Cửa miệng đóng, thềm miệng nâng lên, nắp mang đóng.

C. Cửa miệng đóng, thềm miệng hạ xuống, nắp mang mở.

D. Cửa miệng đóng, thềm miệng nâng lên, nắp mang đóng.

**Câu** 29. Vì sao lưỡng cư sống được ở môi trường nước và trên cạn?

A. Vì nguồn thức ăn ở hai môi trường đều phong phú.

B. Vì hô hấp bằng da và bằng phổi. C. Vì da luôn cần ẩm ướt.

D. Vì chi ếch có màng, vừa bơi, vừa nhảy được ở trên cạn.

**Câu** 31. Vì sao ở mang cá dòng nước chảy từ miệng qua mang theo một chiều?

A. Vì quá trình thở ra và vào diễn ra đều đặn.

B. Vì miệng và diềm nắp mang đóng mở nhịp nhàng.

C. Vì nắp mang chỉ mở một chiều. D. Vì cá bơi ngược dòng nước.

**Câu** 34. Đặc điểm nào của phổi của chim có cấu tạo khác với phổi của các động vật trên cạn?

A. Phế quản phân nhánh nhiều. B. Có nhiều phế nang.

C. Khí quản dài. D. Có nhiều túi khí.

**Câu** 35. Sự lưu thông khí trong các ống khí của chim thực hiện nhờ

A. sự co dãn của phần bụng. B. sự vận động của cánh.

C. sự co dãn của các cơ hô hấp. D. sự di chuyển của chân.

**Câu** 38. Sự thông khí ở phổi của bò sát, chim và thú chủ yếu nhờ

A. Sự nâng lên và hạ xuống của thềm miệng.

B. Các cơ quan hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực hoặc khoang bụng.

C. Sự vận động của các chi. D. Sự vận động của toàn bộ hệ cơ.

**Câu** 39. Sự thông khí ở phổi của loài lưỡng cư nhờ

A. Sự vận động của toàn bộ hệ cơ. B. Sự vận động của các chi.

C. Các cơ quan hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực hoặc khoang bụng.

D. Sự nâng lên và hạ xuống của thềm miệng.

**Câu** 40. Vì sao cá lên cạn sẽ bị chết trong thời gian ngắn?

A. Vì mang bị khô nên cá không hô hấp được.

B. Vì độ ẩm trên cạn thấp. C. Vì không hấp thu được O2 của không khí.

D. Vì nhiệt độ trên cạn cao.

**Câu** 41. Khi cá thở vào, diễn biến nào dưới đây đúng?

A. Thể tích khoang miệng tăng lên, áp suất trong khoang miệng tăng, nước tràn qua miệng vào khoang miệng.

B. Thể tích khoang miệng tăng lên, áp suất trong khoang miệng giảm, nước tràn qua miệng vào khoang miệng.

C. Thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng giảm, nước tràn qua miệng vào khoang miệng.

D. Thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng tăng,nước tràn qua miệng vào khoang miệng.

**Câu** 42. Vì sao cá xương có thể lấy được hơn 80% lượng O2 của nước đi qua mang?

A. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song với dòng nước.

B. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song và cùng chiều với dòng nước.

C. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch xuyên ngang với dòng nước.

D. Vì dòng nước chảy một chiều qua mang và dòng máu chảy trong mao mạch song song và ngược chiều với dòng nước.

**Câu** 43. Khi cá thở ra, diễn biến nào diễn ra dưới đây đúng?

A. Thể tích khoang miệng tăng, áp suất trong khoang miệng giảm, nước từ?

B. Thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng giảm, nước từ khoang miệng đi qua mang.

C. Thể tích khoang miệng tăng, áp suất trong khoang miệng tăng, nước từ khoang miệng đi qua mang.

D. Thể tích khoang miệng giảm, áp suất trong khoang miệng tăng nước từ khoang miệng đi qua mang.

**Câu** 44. Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình hô hấp ở sâu bọ?

A. Hô hấp bằng túi và phổi. B. Hô hấp bằng hệ thống ống khí.

C. Chưa có cơ quan hô hấp. D. Hô hấp qua da.

**BÀI 18: TUẦN HOÀN MÁU**

**Câu 1.** Động vật nào có hệ tuần hoàn hở?

A. Cá. B. Khỉ. C. Chim. D. Sứa.

**Câu 2.** Chức năng của hệ tuần hoàn là

A. vận chuyển các chất dinh dưỡng từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho hoạt động sống của cơ thể.

B. vận chuyển CO2.

C. vận chuyển các chất từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho hoạt động sống của cơ thể.

D. vận chuyển O2.

**Câu 3.** Tôm, cua, trai, sò, hến có hệ tuần hoàn

A. kín. B. hở. C. đơn. D. kép.

**Câu 4.** Cấu tạo hệ tuần hoàn kín gồm:

A. tim, động mạch, khoang cơ thể, tĩnh mạch. B. động mạch, tĩnh mạch.

C. hệ mạch. D. tim, động mạch, mao mạch, tĩnh mạch.

**Câu 5.** Đặc điểm của hệ tuần hoàn hở là

A. máu chảy dưới áp lực cao và tốc độ nhanh.

B. máu chảy dưới áp lực thấp và tốc độ chậm.

C. áp lực máu được duy trì nhờ tính đàn hồi của thành mạch.

D. khả năng điều hòa tuần hoàn máu nhanh.

**Câu 6.** Thành phần của hệ mạch gồm:

A. động mạch và mao mạch. B. tĩnh mạch và mao mạch.

C. động mạch và tĩng mạch. D. động mạch, tĩnh mạch và mao mạch.

**Câu 7.** Đường đi của máu trong hệ tuần hoàn đơn ở cá theo trật tự nào dưới đây?

A. Tim🡪động mạch🡪tĩnh mạch🡪tim.

B. Tim🡪động mạch mang 🡪mao mạch mang 🡪tĩnh mạch🡪tim.

C.Tim🡪động mạch mang🡪mao mạch mang🡪động mạch lưng🡪mao mạch🡪tĩnh mạch🡪tim.

D. Tim🡪tĩnh mạch🡪mao mạch mang🡪động mạch mang🡪mao mạch🡪tĩnh mạch🡪tim.

**Câu 8.** Đường đi của máu trong vòng tuần hoàn phổi của hệ tuần hoàn kép ở thú theo trật tự nào dưới đây?

A. Tim🡪động mạch phổi🡪tĩnh mạch phổi🡪tim.

B. Tim🡪động mạch phổi 🡪mao mạch phổi🡪tĩnh mạch phổi🡪tim.

C. Tim🡪tĩnh mạch phổi🡪mao mạch phổi🡪động mạch phổi🡪tim.

D. Tim🡪mao mạch phổi🡪động mạch phổi🡪tĩnh mạch phổi🡪tim.

**Câu 9.** Đường đi của máu trong vòng tuần hoàn lớn của hệ tuần hoàn kép ở thú theo trật tự nào dưới đây?

A. Tim🡪động mạch chủ 🡪tĩnh mạch chủ🡪tim.

B. Tim🡪mao mạch 🡪động mạch chủ🡪tĩnh mạch chủ🡪Tim.

C. Tim🡪tĩnh mạch chủ🡪mao mạch 🡪Động mạch chủ 🡪tim.

D. Tim🡪động mạch chủ 🡪mao mạch🡪tĩnh mạch chủ🡪tim.

**Câu 10.** Nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn hở?

A. Sứa, giun tròn, giun dẹp. B. Giun tròn, giun dẹp, giun đốt

C. Thân mềm, giáp xác, côn trùng. D. Sâu bọ, thân mềm, bạch tuột.

**Câu 11.** Các nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn kín?

A. Thủy tức, giun tròn, giun đốt. B. Sứa, giun dẹp, sâu bọ.

C. Cá, lưỡng cư, giáp xác. D. Lưỡng cư, bò sát, giun đốt.

**Câu 12.** Cho các nhóm động vật:

1. Đa số động vật thân mềm. 2. Các loài cá sụn và cá xương.

3. Động vật đơn bào. 4. Động vật đa bào có cơ thể nhỏ và dẹp.

5. Động vật chân khớp.

Có bao nhiêu nhóm động vật có hệ tuần hoàn hở?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

**Câu 13.** Nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn kép?

A. Lưỡng cư, bò sát, sâu bọ. B. Cá, thú, giun đất.

C. Lưỡng cư, chim, thú. D. Chim, thú, sâu bọ, cá, ếch nhái.

**Câu 14.** Điểm khác nhau giữa hệ tuần hoàn ở người và hệ tuần hoàn ở cá là

A. ở cá, máu được oxy hóa khi qua mao mạch mang.

B. người có 2 vòng tuần hoàn còn cá chỉ có một vòng tuần hoàn.

C. các ngăn tim ở người gọi là các tâm nhĩ và tâm thất.

D. người có hệ tuần hoàn kín, cá có hệ tuần hoàn hở.

**Câu 15.** Cấu tạo hệ tuần hoàn hở gồm:

A. tim, động mạch, khoang cơ thể, tĩnh mạch. B. động mạch, tĩnh mạch.

C. hệ mạch. D. tim, động mạch, mao mạch, tĩnh mạch.

**Câu 16.** Hệ tuần hoàn hở thích hợp với động vật có đặc điểm

A. có kích thước nhỏ, ưa hoạt động. B. có kích thước nhỏ, ít hoạt động.

C. có kích thước lớn, ưa hoạt động. D. có kích thước lớn, ưa hoạt động kém.

**Câu 17.** Trong hệ tuần hoàn kép

A. các động mạch chứa máu giàu O2.

B. các tĩnh mạch chứa máu giàu CO2.

C. các tĩnh mạch phổi chứa máu giàu O2.

D. các mao mạch chứa máu pha.

**Câu 18.** Hệ tuần hoàn đơn có đặc điểm

A. máu được bơm với áp lực thấp nên vận tốc máu chảy chậm.

B. máu được bơm với áp lực cao nên vận tốc máu chảy nhanh.

C. máu được bơm với áp lực trung bình nên vận tốc máu chảy nhanh.

D. máu được bơm với áp lực vừa phải nên vận tốc máu chảy nhanh.

**Câu 19.** Hệ tuần hoàn kép có đặc điểm

A. máu được bơm với áp lực thấp nên vận tốc máu chảy chậm.

B. máu được bơm với áp lực cao nên vận tốc máu chảy nhanh.

C. máu được bơm với áp lực trung bình nên vận tốc máu chảy nhanh.

D. máu được bơm với áp lực vừa phải nên vận tốc máu chảy nhanh.

**Câu 20.** Cho các nhóm động vật:

1. Có xương sống

2. Mực ống, bạch tuộc, giun đốt

3. Một số thân mềm và chân khớp

4. Mực ống, giun đốt, chân khớp

5. Động vật dưới nước

6. Động vật trên cạn

Có bao nhiêu nhóm động vật có hệ tuần hoàn kín?

A. 4. B. 5. C. 3. D. 2.

**Câu 21.** Sự lưu thông của máu trong hệ tuần hoàn kín như thế nào?

A. Máu được điều hoà và phân phối nhanh đến các cơ quan.

B. Máu không được điều hoà và được phân phối nhanh đến các cơ quan.

C. Máu được điều hoà và được phân phối chậm đến các cơ quan.

D. Máu không được điều hoà và được phân phối chậm đến các cơ quan.

**Câu 22.** Nhóm động vật **không**có sự pha trộn giữa máu giàu O2 và máu giàu CO2 ở tim?

A. Cá xương, chim, thú. B. Lưỡng cư, thú.

C. Bò sát (trừ cá sấu), chim, thú. D. Lưỡng cư, bò sát sát, thú.

**Câu 23.** Ở nhóm động vật nào sau đây động mạch vận chuyển cả máu giàu O2 và giàu máu giàu CO2?

A. Cá, thú, bò sát. B. Lưỡng cư, chim, cá sấu.

C. Cá, chim, thú. D. Thú, chim, cá sấu.

**Câu 24.** Ở nhóm động vật nào sau đây, động mạch vận chuyển cả máu giàu O2, máu giàu CO2 và máu pha?

A. Cá . B. Lưỡng cư. C. Chim. D. Thú.

**Câu 25.** Máu **không** có chức năng vận chuyển khí ở nhóm động vật nào sau đây?

A. Giun tròn . B. Giun đốt. C. Côn trùng. D. Giáp xác.

**Câu 26.** Hệ tuần hoàn hở máu chứa sắc tố

A. hêmôxianin. B. hêmôglôbin. C. hệ sắc tố hô hấp. D. carôtenôit.

**Câu 27.** Hệ tuần hoàn kín máu chứa sắc tố

A. hêmôxianin. B. hêmôglôbin. C. hệ sắc tố hô hấp. D. carôtenôit.

**Câu 28.** Vì sao hệ tuần hoàn của thân mềm và chân khớp được gọi là hệ tuần hoàn hở?

A. Vì giữa động mạch và tĩnh mạch không có mạch nối.

B. Vì tốc độ máu chảy chậm.

C. Vì máu chảy trong động mạch dưới áp lực lớn.

D. Vì còn tạo hỗn hợp dịch mô và máu.

**Câu 29.** Ở côn trùng, hệ tuần hoàn hở chỉ thực hiện chức năng nào?

A. Vận chuyển dinh dưỡng.

B. Vận chuyển các sản phẩm bài tiết.

C. Tham gia quá trình vận chuyển khí trong hô hấp.

D. Vận chuyển dinh dưỡng và sản phẩm bài tiết.

**Câu 31.** Hệ tuần hoàn của đa số động vật thân mềm **không** có đặc điểm nào?

A. Máu lưu thông trong hệ mạch kín với áp lực thấp.

B. Máu có sắc tố hemoxianin màu xanh.

C. Máu và nước mô tiếp xúc trực tiếp với tế bào.

D. Tim chưa phân hóa.

**Câu 32.** Động lực vận chuyển máu trong hệ mạch là gì?

A. Do sức hút của tim. B. Sự co bóp của tim.

C. Co các van có trong hệ mạch. D. Do tính đàn hồi của thành mạch.

**Câu 33.** Đặc điểm của hệ tuần hoàn kín:

1. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp.

2. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao hoặc trung bình

3. Máu chứa sắc tố hô hấp hêmôxianin.

4. Máu đi về tim trong mạch hở.

5. Máu chảy trong động mạch với tốc độ nhanh.

Phương án đúng là:

A. 1, 3. B. 2, 4. C. 2, 5. D. 1, 5.

**Câu 34.** Cho các đặc điểm sau:

1. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao.

2. Tốc độ máu chảy chậm, máu đi xa được.

3. Phân phối máu đến các cơ quan chậm.

4. Điều hòa và phân phối máu đến các cơ quan nhanh nên đáp ứng được được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất cao.

Phương án đúng về ưu điểm của hệ tuần hoàn kín so với hệ tuần hoàn hở là:

A. 1, 4. B. 2, 4. C. 2, 3. D.1, 3.

**BÀI 19+21: TUẦN HOÀN MÁU (TT)**

**Câu 1.** Khả năng co giãn tự động theo chu kỳ của tim được gọi là gì?

A. Tính tự động của tim. B. Tính chu kỳ của tim.

C. Tính hoạt động của tim. D. Tính dẫn truyền của tim.

**Câu 2.** Trong hệ dẫn truyền tim, xung điện phát và truyền theo trật tự:

A. nút xoang nhĩ -> nút nhĩ thất-> bó His -> mạng lưới Puockin.

B. nút xoang nhĩ -> bó His -> nút nhĩ thất -> mạng lưới Puockin.

C. nút xoang nhĩ -> nút nhĩ thất -> mạng lưới Puockin -> bó His.

D. nút xoang nhĩ -> mạng lưới Puockin -> nút nhĩ thất -> bó His.

**Câu 3.** Một chu kì hoạt động của tim bao gồm các pha theo thứ tự nào sau đây?

A. Pha co tâm nhĩ -> pha dãn chung -> pha co tâm thất.

B. Pha co tâm nhĩ -> pha co tâm thất -> pha dãn chung.

C. Pha co tâm thất -> pha co tâm nhĩ -> pha dãn chung.

D. Pha dãn chung -> pha co tâm thất -> pha co tâm nhĩ.

**Câu 4.** Thời gian hoạt động của mỗi pha trong một chu kỳ tim lần lượt là

A. pha co tâm nhĩ: 0.1 giây, pha co tâm thất: 0.3 giây, pha dãn chung: 0.4 giây.

B. pha co tâm nhĩ: 0.3 giây, pha co tâm thất: 0.1 giây, pha dãn chung: 0.4 giây.

C. pha co tâm nhĩ: 0.4 giây, pha co tâm thất: 0.3 giây, pha dãn chung: 0.1 giây.

D. pha co tâm nhĩ: 0.3 giây, pha co tâm thất: 0.4 giây, pha dãn chung: 0.1 giây.

**Câu 5.** Huyết áp là gì?

A. Áp lực dòng máu khi tâm thất co.

B. Áp lực dòng máu khi tâm thất dãn.

C. Áp lực dòng máu tác dụng lên thành mạch.

D. Do sự ma sát giữa máu và thành mạch.

**Câu 6.** Nhịp tim của người bình thường là bao nhiêu?

A. 95 lần/ phút. B. 85 lần/ phút. C. 75 lần/ phút. D. 65 lần/ phút.

**Câu 7.** Ở người bình thường có huyết áp tâm thu và tâm trương lần lượt là bao nhiêu ?

A. 100 – 110mmHg, 60 – 70mmHg.

B. 110 – 120mmHg, 70 – 80mmHg.

C. 100 – 110mmHg, 70 – 80mmHg.

D. 110 – 120mmHg, 60 – 70mmHg.

**Câu 8.** Trong hệ mạch huyết áp giảm dần từ

A. động mạch -> tiểu động mạch -> mao mạch -> tiểu tĩnh mạch -> tĩnh mạch.

B. tĩnh mạch -> tiểu tĩnh mạch -> mao mạch -> tiểu động mạch -> động mạch.

C. động mạch -> tiểu tĩnh mạch -> mao mạch -> tiểu động mạch -> tĩnh mạch.

D. mao mạch -> tiểu động mạch -> động mạch -> tĩnh mạch -> tiểu tĩnh mạch.

**Câu 9.** Huyết áp động mạch ở người thường được đo ở đâu?

A. Tay trái. B. Tay phải. C. Cánh tay. D. Ngực.

**Câu 10.** Huyết áp động mạch ở trâu, bò, ngựa được đo ở đâu?

A. Cổ. B. Tai. C. Chân. D. Đuôi.

**Câu 11.** Vận tốc máu là gì?

A. Tốc độ máu chảy khắp cơ thể.

B. Tốc độ máu chảy trong động mạch chủ.

C. Tốc độ máu chảy trong tĩnh mạch chủ.

D. Tốc độ máu chảy trong một giây.

**Câu 12.** Vận tốc máu trong các đoạn mạch của hệ mạch liên quan chủ yếu đến yếu tố nào?

A. Tiết diện của hệ mạch.

B. Chênh lệch huyết áp giữa hai đầu đoạn mạch.

C. Tổng tiết diện của mạch và chênh lệch giữa hai đầu đoạn mạch.

D. Tổng tiết diện của mạch và chênh lệch huyết áp giữa hai đầu đoạn mạch.

**Câu 13.** Ở người tiết diện của động mạch chủ và mao mạch lần lượt là bao nhiêu?

A. 5 – 6 cm2, 6000cm2 B. 3 – 4 cm2, 6000cm2

C. 5 – 6 cm2, 5000cm2 D. 3 – 4 cm2, 5000cm2

**Câu 14.** Ở người tốc độ máu chảy ở động mạch và mao mạch lần lượt là bao nhiêu?

A. 500 mm/s, 0.5 mm/s. B. 550 mm/s, 0.5 mm/s.

C. 500 mm/s, 0.55 mm/s. D. 550 mm/s, 0.55 mm/s.

**Câu 15.** Nguyên nhân gây tăng huyết áp ở người do:

(1) Nhịp tim tăng.

(2) Độ quánh của máu tăng, xơ vữa động mạch.

(3) Vận tốc máu chảy chậm.

(4) Tuổi cao, di truyền, chế độ ăn, bệnh lí.

Số phương án đúng: A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 16.** Tăng huyết áp gây hậu quả gì?

A. Suy tim, nhồi máu cơ tim, dễ đột quỵ… B. Da vàng, bụng to, chóng mặt…

C. Suy thận, vàng da… D. Mờ mắt, chóng mặt, đau ngực…

**Câu 17.** Khi đo huyết áp bằng áp kế đồng hồ cần chú ý vấn đề gì?

A. Chọn tư thế thoải mái tuỳ ý.

B. Quấn chặt túi vải huyết áp kế quanh cánh tay phía trên khuỷu tay.

C. Nắm chặt bàn tay lại. D. Hít thở thật sâu.

**Câu 18.** Vì sao khi đo huyết áp bằng huyết áp kế điện tử cần tránh xa điện từ mạnh?

A. Tránh sai số khi đo. B. Tránh làm hư máy.

C. Tránh làm người bệnh mệt. D. Tránh làm người bệnh nhức đầu.

**Câu 19.** Tại sao khi đo huyết áp chúng ta cần phải thoải mái?

A. Để giúp huyết áp ổn định. B. Để máu dễ lưu thông.

C. Để có thể đo huyết áp tối đa. D. Để đo huyết áp dễ dàng hơn.

**Câu 20.** Khi đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ nhận định nào sau đây đúng?

A. Khi nghe tiếng đập đầu tiên là huyết áp.

B. Khi nghe tiếng đập đầu tiên là huyết áp tối thiểu.

C. Khi nghe tiếng đập đầu tiên là huyết áp tối đa.

D. Khi nghe tiếng đập đầu tiên là huyết áp tâm trương.

**Câu 21.** Sau khi chạy nhanh, huyết áp và thân nhiệt thay đổi như thế nào?

A. Tăng lên. B. Không đổi. C. Giảm xuống. D. Không thể xác định.

**Câu 22.** Sau khi chạy nhanh và nghỉ mệt khoảng 5 phút thì huyết áp và thân nhiệt như thế nào?

A. Tăng lên. B. Không đổi. C. Giảm xuống. D. Trở về mức ổn định.

**Câu 23.** Có thể đếm nhịp tim thông qua bắt mạch cổ tay vì nơi đó có

A. động mạch chủ. B. tĩnh mạch chủ. C. mao mạch. D. đủ cả hệ mạch.

**Câu 24.** Khi tâm nhĩ co đẩy máu xuống đâu?

A. Tâm thất B. Xoang nhĩ. C. Xoang nhĩ thất. D. Các van tim.

**Câu 25.** Vì sao tim có thể đập liên tục suốt đời không mệt?

A. Vì tim có tính tự động.

B. Vì tim phải cung cấp máu nuôi cơ thể.

C. Vì trong một chu kỳ hoạt động của tim thì thời gian hoạt động của tim bằng thời gian nghỉ của tim..

D. Vì trong một chu kỳ hoạt động của tim thì thời gian hoạt động của tim nhỏ hơn thời gian nghỉ của tim.

**Câu 26.** Huyết áp trong hệ mạch biến động như thế nào?

A. Huyết áp tăng dần từ động mạch đến mao mạch đến tĩnh mạch.

B. Huyết áp tăng dần từ động mạch đến tĩnh mạch đến mao mach.

C. Huyết áp giảm dần từ động mạch đến mao mạch đến tĩnh mạch.

D. Huyết áp giảm dần từ động mạch đến tĩnh mạch đến mao mach.

**Câu 27.** Nguyên nhân gây biến động huyết áp trong hệ mạch là do

A. quãng đường di chuyển của máu trong hệ mạch xa.

B. lực hút và lực đẩy của tim.

C. lực ma sát giữa máu với thành mạch và các phân tử máu với nhau.

D. lực đẩy của tim.

**Câu 28.** Vận tốc máu và tổng tiết diện mạch có mối quan hệ

A. tỉ lệ thuận với nhau. B. tỉ lệ nghịch với nhau.

C. tuỳ trường hợp D. không có mối liên quan với nhau.

**Câu 28.** Nguyên nhân làm tốc độ máu chảy ở mao mạch là chậm nhất, lựa chọn nào sai?

A. Do lực ma sát giữa các phân tử máu với nhau.

B. Do lực ma sát giữa các phân tử máu với thành mạch.

C. Do máu cần thời gian trao đổi vật chất với tế bào.

D. Do máu trong mao mạch ít.

**Câu 29.** Vì sao tốc độ máu cần chảy chậm ở mao mạch?

A. Do lực ma sát giữa các phân tử máu với nhau.

B. Do lực ma sát giữa các phân tử máu với thành mạch.

C. Do máu cần thời gian trao đổi vật chất với tế bào.

D. Do mạch máu mao mạch nhỏ nên máu chảy chậm.

**Câu 30.** Nguyên nhân nào làm cho máu ở tĩnh mạch trở nên đỏ thẫm?

A. Chứa nhiều chất dinh dưỡng.

B. Chứa nhiều chất thải.

C. Chứa chất thải và khí cacbondioxit từ tế bào thải ra.

D. Chứa nhiều khí CO2.

**Câu 31.** Vì sao ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não?

A. Vì mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

 B. Vì mạch bị xơ cứng, tính đan đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

C. Vì mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

D. Vì thành mạch dày lên, tính đàn hồi kém đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

**Câu 32.** Vì sao ở mao mạch máu chảy chậm hơn ở động mạch?

A. Vì tổng tiết diện của mao mạch lớn.

B. Vì mao mạch thường ở xa tim.

C. Vì số lượng mao mạch lớn hơn.

D. Vì áp lực co bóp của tim giảm.

**Câu 33.** Tim chịu sự điều khiển của trung ương giao cảm và đối giao cảm như thế nào?

A. Dây giao cảm có tác dụng làm tăng nhịp và sức co tim. Dây đối giao cảm làm giảm nhịp và sức co tim.

B. Dây giao cảm có tác dụng làm tăng nhịp và giảm sức co tim. Dây đối giao cảm làm giảm nhịp và tăng co tim.

C. Dây giao cảm có tác dụng làm giảm nhịp và giảm sức co tim. Dây đối giao cảm làm tăng nhịp và sức co tim.

D. Dây giao cảm có tác dụng làm giảm nhịp và tăng sức co tim. Dây đối giao cảm làm tăng nhịp và giảm sức co tim.

**Câu 34.** Cơ tim hoạt động theo quy luật “tất cả hoặc không có gì” có nghĩa là gì ?

A. Khi kích thích ở cường độ dưới ngưỡng, cơ tim hoàn toàn không co bóp nhưng khi kích thích với cường độ tới ngưỡng, cơ tim co tối đa.

B. Khi kích thích ở cường độ dưới ngưỡng, cơ tim co bóp nhẹ, nhưng khi kích thích với cường độ tới ngưỡng, cơ tim co tối đa.

C. Khi kích thích ở cường độ dưới ngưỡng, cơ tim hoàn toàn không co bóp nhưng khi kích thích với cường độ tới ngưỡng, cơ tim co bóp bình thường.

D. Khi kích thích ở cường độ dưới ngưỡng, cơ tim hoàn toàn không co bóp nhưng khi kích thích với cường độ trên ngưỡng, cơ tim không co bóp.

**BÀI 20: CÂN BẰNG NỘI MÔI**

**Câu1.** Cơ chế duy trì cân bằng nội môi diễn ra theo trật tự nào?

A. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận điều khiển 🡪 Bộ phận thực hiện 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích.

B. Bộ phận điều khiển 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận thực hiện 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích.

C. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận thực hiện 🡪 Bộ phận điều khiển 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích.

D. Bộ phận thực hiện 🡪Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 Bộ phận điều khiển 🡪 Bộ phận tiếp nhận kích thích.

**Câu 2.** Liên hệ ngược là sự thay đổi bất thường về điều kiện lý hoá ở môi trường trong

A. sau khi được điều chỉnh tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.

B. trước khi được điều chỉnh tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.

C. trở về bình thường sau khi được điều chỉnh tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.

D. trở về bình thường trước khi được điều chỉnh tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.

**Câu 3.** Bộ phận tiếp nhận kích thích trong cơ chế duy trì cân bằng nội là

A. trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

B. cơ quan sinh sản. C. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.

D. các cơ quan dinh dưỡng như: thận, gan, tim, mạch máu…

**Câu 4.** Bộ phận thực hiện trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng

A. điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

B. làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.

C. tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thành xung thần kinh.

D. tác động vào các bộ phận kích thích dựa trên tín hiệu thần kinh và hoocmôn.

**Câu 5.** Bộ phận điều khiển trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi là

A. trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

B. các cơ quan dinh dưỡng như: thận, gan, tim, mạch máu…

C. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm. D. cơ quan sinh sản.

**Câu 6.** Cân bằng nội môi là duy trì sự ổn định của môi trường

A. trong tế bào. B. trong mô. C. trong cơ thể. D. trong cơ quan.

**Câu 7.** Bộ phận điều khiển trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng

A. điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

B. làm biến đổi điều kiện lí hoá của môi trường trong cơ thể.

C. tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thần xung thần kinh.

D. làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.

**Câu 8.** Tụy tiết ra những hoocmôn tham gia vào cơ chế cân bằng nội môi nào?

A. Điều hoà hấp thụ nước ở thận.

B. Điều hòa nồng độ glucôzơ trong máu.

C. Điều hoá hấp thụ Na+ ở thận.

D. Điều hoà pH máu.

**Câu 9.** Tụy tiết ra hoocmôn nào?

A. Anđôstêrôn, ADH.

B. Glucagôn, Isulin.

C. Glucagôn, renin.

D. ADH, rênin.

**Câu 10.** Thận có vai trò quan trọng trong cơ chế cân bằng nội môi nào?

A. Điều hoà huyết áp.

B. Điều hòa nồng độ glucôzơ trong máu.

C. Điều hoà áp suất thẩm thấu.

D. Điều hoá huyết áp và áp suất thẩm thấu.

**Câu 11.** Những cơ quan có khả năng tiết ra hoocmôn tham gia cân bằng nội môi là

A. Tụy, gan, thận.

B. Tụy, mật, thận.

C. Tụy, vùng dưới đồi, thận.

D. Tụy, vùng dưới đồi, gan.

**Câu 12.** Bộ phận thực hiện trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi là

A. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.

B. trung ương thần kinh.

C. tuyến nội tiết.

D. các cơ quan như: thận, gan, tim, mạch máu…

**Câu 13.** Bộ phận tiếp nhận kích thích trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng

A. điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

B. làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.

C. tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thần xung thần kinh truyền về bộ phận điều khiển.

D. làm biến đổi điều kiện lý hoá của môi trường trong cơ thể.

**Câu 15.** Vai trò cụ thể của các hoocmôn do tuỵ tiết ra như thế nào?

A. Dưới tác dụng phối hợp của insulin và glucagôn lên gan làm chuyển glucôzơ thành glicôgen dự trữ rất nhanh.

B. Dưới tác động của glucagôn lên gan làm chuyển hoá glucôzơ thành glicôgen, còn với tác động của insulin lên gan làm phân giải glicôgen thành glucozơ.

C. Dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glucozơ thành glicôgen dự trữ, còn dưới tác động của glucagôn lên gan làm phân giải glicôgen thành glucôzơ.

D. Dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glucozơ thành glicôgen dự trữ, còn với tác động của glucagôn lên gan làm phân giải glicôgen thành glucôzơ nhờ đó nồng độ glucôzơ trong máu giảm.

**Câu 16.** Sự điều hoà hấp thụ nước diễn ra theo cơ chế nào?

A. Áp suất thẩm thấu tăng 🡪 Vùng dưới đồi 🡪 Tuyến yên 🡪 ADH tăng 🡪 Thận hấp thụ nước trả về máu 🡪 Áp suất thẩm thấu bình thường 🡪 vùng dưới đồi.

B. Áp suất thẩm thấu bình thường 🡪 Vùng dưới đồi 🡪 Tuyến yên 🡪 ADH tăng 🡪 Thận hấp thụ nước trả về máu 🡪 Áp suất thẩm thấu tăng 🡪 vùng dưới đồi.

C. Áp suất thẩm thấu tăng 🡪 Tuyến yên 🡪 Vùng dưới đồi 🡪 ADH tăng 🡪 Thận hấp thụ nước trả về máu 🡪 Áp suất thẩm thấu bình thường 🡪 vùng dưới đồi.

D. Áp suất thẩm thấu tăng 🡪 Vùng dưới đồi 🡪 ADH tăng 🡪 Tuyến yên 🡪 Thận hấp thụ nước trả về máu 🡪 Áp suất thẩm thấu bình thường 🡪 vùng dưới đồi.

**Câu 17.** Ý nào dưới đây **không có** vai trò chủ yếu đối với sự duy trì ổn định pH máu?

A. Hệ thống đệm trong máu.

B. Phổi thải CO2.

C. Thận thải H+ và NH3 …

D. Phổi hấp thu O2.

**Câu 18.** Vai trò điều tiết của hoocmôn do tuyến tụy tiết ra là gì?

A. Insulin tham gia điều tiết khi hàm lượng glucôzơ trong máu cao, còn glucagôn điều tiết khi nồng độ glucôzơ trong máu thấp.

B. Insulin tham gia điều tiết khi hàm lượng glucôzơ trong máu thấp, còn glucagôn điều tiết khi nồng độ glucôzơ trong máu cao.

C. Insulin tham gia điều tiết khi hàm lượng glucôzơ trong máu cao, còn glucagôn điều tiết khi nồng độ glucôzơ trong máu cũng cao.

D. Insulin tham gia điều tiết khi hàm lượng glucôzơ trong máu thấp, còn glucagôn điều tiết khi nồng độ glucôzơ trong máu cũng thấp.

**Câu 19.** Vì sao khi ăn mặn ta có cảm giác khát nước?

A. Do áp suất thẩm thấu trong máu tăng.

B. Do áp suất thẩm thấu trong máu giảm.

C. Vì nồng độ glucôzơ trong máu tăng.

D. Vì nồng độ glucôzơ trong máu giảm.

**Câu 20.** Hệ đệm có hiệu quả nhất trong dịch nội bào là

A. phôtphat. B. bicacbonat. C. axit cacbônic. D. prôtêinat.

**Câu 21.** Điều nào quan trọng nhất gây ra sự mất cân bằng áp suất thẩm thấu của máu?

A. Lượng nước trong máu. B. Nồng độ đường trong máu.

C. Nồng độ Na+ trong máu. D. Nồng độ khí CO2 trong máu.

**Câu 24.** Nguyên nhân nào sau đây làm tăng đường huyết?

A. Insulin tham gia chuyển hóa đường.

B. Glucagôn tham gia chuyển hóa đường.

C. Anđôstêron tham gia chuyển hóa đường.

D. Do gan ngừng tổng hợp glicôgen dự trữ.

**Câu 25.** Cơ chế duy trì huyết áp diễn ra theo trật tự nào?

A. Huyết áp bình thường 🡪 Thụ thể áp lực mạch máu 🡪 Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não 🡪 Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn 🡪 Huyết áp tăng cao 🡪 Thụ thể áp lực ở mạch máu.

B. Huyết áp tăng cao 🡪 Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não 🡪 Thụ thể áp lực mạch máu 🡪 Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn 🡪 Huyết áp bình thường 🡪 Thụ thể áp lực ở mạch máu.

C. Huyết áp tăng cao 🡪 Thụ thể áp lực mạch máu 🡪 Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não 🡪 Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn 🡪 Huyết áp bình thường 🡪 Thụ thể áp lực ở mạch máu.

D. Huyết áp tăng cao 🡪 Thụ thể áp lực mạch máu 🡪 Trung khu điều hoà tim mạch ở hành não 🡪 Thụ thể áp lực ở mạch máu 🡪 Tim giảm nhịp và giảm lực co bóp, mạch máu dãn 🡪 Huyết áp bình thường.

**Câu 26.** Cơ chế điều hoà hàm lượng glucôzơ trong máu giảm diễn ra theo trật tự nào?

A. Tuyến tuỵ 🡪 Glucagôn 🡪 Gan 🡪 Glicôgen 🡪 Glucôzơ trong máu tăng.

B. Gan 🡪 Glucagôn 🡪 Tuyến tuỵ 🡪 Glicôgen 🡪 Glucôzơ trong máu tăng.

C. Gan 🡪 Tuyến tuỵ 🡪 Glucagôn 🡪 Glicôgen 🡪 Glucôzơ trong máu tăng.

D. Tuyến tuỵ 🡪 Gan 🡪 Glucagôn 🡪 Glicôgen 🡪 Glucôzơ trong máu tăng.

**Câu 29.** Khi người ta ở ngoài trời nắng hanh trong vài giờ đồng hồ và không được uống nước, điều gì sau đây sẽ xảy ra?

A. Áp suất thẩm thấu của máu giảm.

B. Tái hấp thu nước ở ống thận giảm.

C. Nồng độ urê trong nước tiểu giảm.

D. Thùy sau tuyến yên tăng tiết ADH.

**Câu 30.** Khi xét nghiệm máu một bệnh nhân, người ta thấy nồng độ glucagôn cao nồng độ insulin thấp. Giải thích nào sau đây nhiều khả năng đúng nhất?

A. Bệnh nhân đã uống một lượng lớn nước ngọt trên đường đến bệnh viện.

B. Bệnh nhân mắc bệnh đái tháo đường.

C. Bệnh nhân đã không ăn gì vài giờ đồng hồ trước đó.

D. Do đo sai lượng hoocmôn.

**Câu 31.** Rượu khi đi vào cơ thể làm tăng lượng nước tiểu vì rượu

A. ức chế sản sinh anđôsteron, do đó giảm tái hấp thu nước và Na+.

B. kích thích sản sinh anđôsteron làm tăng hấp thu Na+ và giảm tái hấp thu nước ở ống thận.

C. kích thích sản sinh và giải phóng ADH.

D. ức chế sản sinh và giải phóng ADH.

**Câu 32.** Albumin có tác dụng

1. như một hệ đệm, làm tăng áp suất thẩm thấu của huyết tương, cao hơn so với dịch mô, có tác dụng giảm nước và giúp cho các dịch mô thấm trở lại máu.

 dụng giữ nước và giúp cho các dịch mô không thấm trở lại máu.

3. như một hệ đệm, làm giảm áp suất thẩm thấu của huyết tương, thấp hơn so với dịch mô, có tác dụng giữ nước và giúp cho các dịch mô thấm trở lại máu.

4. như một hệ đệm, làm tăng áp suất thẩm thấu của huyết tương, cao hơn so với dịch mô, có tác dụng giữ nước và giúp cho các dịch mô thấm trở lại máu.

Có bao nhiêu nhận định đúng?

A. 1 B. 2 C. 0 D. 3

**Câu 33.** Cho các nhận định sau:

1. Khi áp suất thẩm thấu trong máu tăng cao thận tăng cường tái hấp thu nước trả về máu để cân bằng áp suất thẩm thấu.

2. Cân bằng nội môi là: Duy trì sự ổn định của môi trường trong tế bào.

3. Bộ phận thực hiện trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng: điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

4. Trung ương thần kinh là bộ phận thực hiện trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi.

Có bao nhiêu nhận định **sai**?A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

**CHƯƠNG II: CẢM ỨNG**

**BÀI 23: HƯỚNG ĐỘNG**

**Câu 1:** Hướng động là hình thức phản ứng của

A. một bộ phận của cây trước tác nhân kích thích theo nhiều hướng.

B. cây trước tác nhân kích thích theo một hướng xác định.

C. một bộ phận của cây truớc tác nhân kích thích theo một hướng xác định.

D. cây truớc tác nhân kích thích theo nhiều hướng.

**Câu 2:** Cơ sở của sự uốn cong trong hướng tiếp xúc là:

A. Do sự sinh trưởng không đều của hai phía cơ quan, trong đó các tế bào ở phía không được tiếp xúc sinh trưởng nhanh hơn làm cho cơ quan uốn cong về phía tiếp xúc.
B. Do sự sinh trưởng đều của hai phía cơ quan, trong đó các tế bào ở phía không được tiếp xúc sinh trưởng nhanh hơn làm cho cơ quan uốn cong về phía tiếp xúc.

C. Do sự sinh trưởng không đều của hai phía cơ quan, trong đó các tế bào ở phía được tiếp xúc sinh trưởng nhanh hơn làm cho cơ quan uốn cong về phía tiếp xúc.

D. Do sự sinh trưởng không đều của hai phía cơ quan, trong đó các tế bào ở phía không được tiếp xúc sinh trưởng chậm hơn làm cho cơ quan uốn cong về phía tiếp xúc.

**Câu 3**: Cho các hiện tượng:

I. Cây luôn vươn về phía có ánh sáng.

II. Rễ cây luôn mọc hướng đất và mọc vươn đến nguồn nước, nguồn phân bón.

III. Cây trinh nữ xếp lá khi va chạm.

IV. Rễ cây mọc tránh chất gây độc.

Hiện tượng **không** thuộc hướng động là

A. I, II. B. III. C. IV. D. I, IV.

**Câu 4:** Hai loại hướng động chính ở thực vật là

A. hướng sáng dương và hướng sáng âm.

B. ngược chiều trọng lực và cùng chiều trọng lực.

C. hướng tới nguồn nước và tránh xa nguồn nước.

D. hướng tới nguồn kích thích và tránh xa nguồn kích thích.

**Câu 5:** Thế nào là hướng tiếp xúc?

A. Là sự vươn cao tranh ánh sáng với cây xung quanh.

B. Là sự sinh trưởng khi có tiếp xúc với các cây cùng loài.

C. Là phản ứng sinh trưởng đối với sự tiếp xúc.

D. Là sự sinh trưởng của thân (cành) về phía ánh sáng.

**Câu 6:** Theo tác nhân kích thích, có các kiểu hướng động:

A. hướng sáng, hướng đất, hướng dinh dưỡng

B. hướng sáng, hướng đất, hướng nước, hướng hóa, hướng tiếp xúc

C. hướng nước, hướng phân bón, hướng mặt trời

D. hướng dinh dưỡng, tránh xa nguồn chất độc hại

**Câu 7:** Ý nghĩa của hướng trọng lực đối với cây là

A. giúp rễ cây tìm đến nguồn nước để hút nước.

B. giúp cây luôn hướng về ánh sáng để quang hợp.

C. rễ cây mọc vào đất để giữ cây và hút chất dinh dưỡng.

D. giúp cây bám vào vật cứng khi tiếp xúc.

**Câu 8:** Ý nghĩa của hướng sáng đối với cây là

A. giúp rễ cây tìm đến nguồn nước để hút nước.

B. giúp cây luôn hướng về ánh sáng để quang hợp.

C. rễ cây mọc vào đất để giữ cây và hút chất dinh dưỡng,

D. giúp cây bám vào vật cứng khi tiếp xúc.

**Câu 9:** Thân và rễ của cây có kiểu hướng động như thế nào?

A. Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực dương.

B. Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.

C. Thân hướng sáng âm và hướng trọng lực dương, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực âm.

D. Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực dương, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.

**BÀI 24: ỨNG ĐỘNG**

**Câu 1:** Ứng động ở thực vật là gì?

A. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không định hướng.

B. Hình thức phản ứng của cây trước nhiều tác nhân kích thích.

C. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích lúc có hướng, khi vô hướng.

D. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không ổn định.

**Câu 2:** Thực vật có những kiểu ứng động nào?

A. Ứng động sinh trưởng - ứng động không sinh trưởng.

B. Ứng động không sinh trưởng - ứng động để tồn tại.

C. Ứng động sức trương - hoá ứng động.

D. Ứng động sinh trưởng - ứng động để tồn tại.

**Câu 3:** Ứng động sinh trưởng ở thực vật là

A. vận động cảm ứng do tốc độ sinh trưởng không đều của các tế bào ở hai phía đối diện của cơ quan.

B. sự thay đổi trạng thái sinh lí - sinh hoá của cây khi có kích thích theo nhịp sinh học.

C. hình thức phản ứng của cây trước các tác nhân kích thích không định hướng.

D. sự vận động cảm ứng của cây khi có tác nhân kích thích.

**Câu 4:** Ứng động không sinh trưởng ở thực vật là

A. vận động không có sự sinh trưởng dãn dài của các tế bào khi có tác nhân kích thích.

B. sự thay đổi trạng thái sinh lí, sinh hoá của cây khi có kích thích theo nhịp sinh học.

C. hình thức phản ứng của cây trước các tác nhân kích thích không định hướng.

D. sự vận động có sự sinh trưởng dãn dài của các tế bào khi có tác nhân kích thích.

**Câu 5:** Ứng động có vai trò gì đối với đời sống của thực vật?

A. Giúp cây thích nghi đa dạng với sự biến đổi của môi trường.

B. Giúp cây sinh trưởng dãn dài của tế bào thân và rễ.

C. Tăng tốc độ sinh trưởng của cây dước tác động của ngoại cảnh.

D. Nhận biết được thời điểm bắt đầu và kết thúc của ngày nhờ có nhịp sinh học ngày và đêm.

**Câu 6:** Sự vận động bắt mồi của cây gọng vó là sự kết hợp của các kiểu ứng động nào?

A. Ứng động tiếp xúc và hóa ứng động.

B. Ứng động không sinh trưởng và ứng động tiếp xúc.

C. Ứng động sinh trưởng và hóa ứng động.

D. Ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng.

**Câu 7:** Sự vận động nở hoa thuộc kiểu ứng động nào?

A. Ứng động sinh trưởng.

B. Ứng động không sinh trưởng.

C. Ứng động tiếp xúc.

D. Ứng động tổn thương.

**Câu 8:** Ở thực vật, điểm khác nhau cơ bản giữa ứng động và hướng động là gì?

A. Tác nhân kích thích không định hướng.

B. Có sự vận động vô hướng.

C. Không liên quan đến sự phân chia tế bào.

D. Có nhiều tác nhân kích thích.

**Câu 9:** Điểm khác nhau giữa ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng là gì?

A. Ứng động sinh trưởng do cấu trúc kiểu hình thay đổi dưới tác động của ngoại cảnh, còn ứng động không sinh trưởng do biến đổi sức trương nước trong tế bào.

B. Ứng động không sinh trưởng xảy ra do sự sinh trưởng không đồng đều tại các mặt trên và mặt dưới của cơ quan khi có kích thích.

C. Ứng động sinh trưởng xảy ra do biến động sức trương trong các tế bào chuyên hoá.

D. Ứng động sinh trưởng là quang ứng động, còn ứng động không sinh trưởng là ứng động sức trương.

**Câu 11:** Cho các kiểu ứng động sau:

(1) Nhiệt ứng động.

(2) Quang ứng động.

(3) Ứng động sức trương.

(4) Ứng động tiếp xúc.

(5) Hoá ứng động.

Kiểu ứng động nào thuộc kiểu ứng động sinh trưởng?

A. (1) và (2).

B. (1) và (4).

C. (2) và (3).

D. (4) và (5).

**Câu 12:** Nguyên nhân nào gây ra sự vận động cụp lá của cây trinh nữ khi va chạm?

A. Sự thay đổi đột ngột sức trương nước của tế bào.

B. Sự thay đổi trạng thái sinh lí, sinh hoá của cây khi có kích thích theo nhịp sinh học.

C. Sự co rút của chất nguyên sinh.

D. Sự vận động không có sự sinh trưởng dãn dài của các tế bào.

**Câu 13:** Hiện tượng ứng động không liên quan đến sinh trưởng của tế bào là

A. sự đóng hay mở của khí khổng.

B. hiện tượng thức ngủ của cây họ đậu.

C. vận động nở hoa của cây họ cúc.

D. sự uốn cong của rễ khi gặp chỗ đất cứng.

**Câu 14:** Cho các hiện tượng sau đây:

(1) Cây luôn vươn về phía có ánh sáng.

(2) Rễ cây luôn mọc hướng đất và mọc vươn đến nguồn nước, nguồn phân.

(3) Cây hoa trinh nữ xếp lá khi mặt trời lặn, xòe lá khi mặt trời mọc.

(4) Rễ cây mọc tránh chất gây độc.

(5) Sự đóng mở của khí khổng.

Hiện tượng thuộc hình thức ứng động là:

A. (3) và (5).

B. (3) và (4).

C. (2) và (4).

D. (1) và (5).

**Câu 15:** Những ứng động nào sau đây do sự thay đổi đột ngột sức trương nước của tế bào?

A. Sự đóng mở của lá cây trinh nữ.

B. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng.

C. Hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.

D. Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại.

**\* MỨC VẬN DỤNG THẤP**

**Câu 16:** Ứng động nở hoa của cây nghệ tây (Crocus) nở ra vào lúc sáng và cụp lại lúc chạng vạng tối thuộc kiểu ứng động nào?

A. Ứng động sinh trưởng - nhiệt ứng động.

B. Ứng động không sinh trưởng - nhiệt ứng động.

C. Ứng động không sinh trưởng - quang ứng động.

D. Ứng động sinh trưởng - quang ứng động.

**Câu 17:** Kiểu ứng động nào sau đây là ứng động sinh trưởng?

A. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng.

B. Khí khổng đóng mở.

C. Sự đóng mở của lá cây trinh nữ.

D. Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại.

**BÀI 26: CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT**

**MỨC ĐỘ 1. BIẾT**

**Câu 1:** Phản xạ ở động vật là phản ứng của cơ thể trả lời lại các kích thích

 A. từ bên ngoài cơ thể.

 B. từ bên trong cơ thể.

 C. từ bên trong hoặc bên ngoài cơ thể.

 D. chỉ bên ngoài cơ thể.

**Câu 2:** Cảm ứng của động vật là phản ứng lại các kích thích

 A. của một số tác nhân môi trường sống đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.

 B. của môi trường sống đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.

 C. định hướng của môi trường sống đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.

 D. vô hướng của môi trường sống đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.

**Câu 3:** Thân mềm và chân khớp có hạch thần kinh phát triển là

 A. hạch ngực. B. hạch não.

 C. hạch bụng. D. hạch lưng.

**Câu 4:** Hệ thần kinh của côn trùng có:

 A. hạch đầu, hạch ngực, hạch lưng.

 B. hạch đầu, hạch thân, hạch lưng.

 C. hạch đầu, hạch bụng, hạch lưng.

 D. hạch đầu, hạch ngực, hạch bụng.

**Câu 5:** Cung phản xạ diễn ra theo trật tự nào?

 A. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 bộ phận phản hồi thông tin.

 B. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 bộ phận thực hiện phản ứng 🡪 bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 Bộ phận phản hồi thông tin.

 C. Bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 bộ phận thực hiện phản ứng.

 D. Bộ phận trả lời kích thích 🡪 bộ phận tiếp nhận kích thích 🡪 bộ phận thực hiện phản ứng.

**Câu 6:** Hệ thần kinh của giun dẹp có:

 A. hạch đầu, hạch thân. B. hạch đầu, hạch bụng.

 C. hạch đầu, hạch ngực. D. hạch ngực, hạch bụng.

**Câu 7:** Cung phản xạ diễn ra theo trật tự nào?

 A. Thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm 🡪 hệ thần kinh 🡪 cơ, tuyến.

 B. Hệ thần kinh 🡪 thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm 🡪 cơ, tuyến.

 C. Thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm 🡪cơ, tuyến 🡪 hệ thần kinh.

 D. Cơ, tuyến 🡪thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm 🡪 hệ thần kinh.

**Câu 8:** Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch được tạo thành do các tế bào thần kinh tập trung thành các hạch thần kinh và được nối với nhau tạo thành chuỗi hạch

 A. nằm dọc theo chiều dài cơ thể.

 B. nằm dọc theo lưng và bụng.

 C. nằm dọc theo lưng.

 D. được phân bố ở một số phần cơ thể.

**Câu 9:** Phản xạ ở động vật có hệ thần kinh dạng chuỗi hạch diễn ra theo trật tự:

 A. Các tế bào cảm giác tiếp nhận kích thích 🡪 chuổi hạch phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 các cơ và nội quan thực hiện phản ứng.

 B. Các giác quan tiếp nhận kích thích 🡪 chuỗi hạch phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 các nội quan thực hiện phản ứng.

 C. Các giác quan tiếp nhận kích thích 🡪 chuỗi hạch phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 các tế bào mô bì, cơ.

 D. Chuổi hạch phân tích và tổng hợp thông tin 🡪 các giác quan tiếp nhận kích thích 🡪 các cơ và nội quan thực hiện phản ứng.

**Câu 10:** Phản xạ ở động vật có hệ thần kinh lưới diễn ra theo trật tự nào?

 A. Tế bào cảm giác 🡪 mạng lưới thần kinh 🡪 tế bào biểu mô cơ.

 B. Tế bào cảm giác 🡪 tế bào mô bì cơ 🡪 mạng lưới thần kinh.

 C. Mạng lưới thần kinh 🡪 tế bào cảm giác 🡪 tế bào biểu mô cơ.

 D. Tế bào mô bì cơ 🡪 mạng lưới thần kinh 🡪 tế bào cảm giác.

**Câu 11:** Hệ thần kinh dạng lưới được tạo thành do các tế bào thần kinh

 A. rải rác dọc theo khoang cơ thể và liên hệ với nhau qua sợi thần kinh tạo thành mạng lưới tế bào thần kinh.

 B. phân bố đều trong cơ thể và liên hệ với nhau qua sợi thần kinh tạo thành mạng lưới tế bào thần kinh.

 C. rải rác trong cơ thể và liên hệ với nhau qua sợi thần kinh tạo thành mạng lưới tế bào thần kinh.

 D. phân bố tập trung ở một số vùng trong cơ thể và liên hệ với nhau qua sợi thần kinh tạo thành mạng lưới tế bào thần kinh.

**Câu 12:** Phản xạ phức tạp thường là

 A. phản xạ có điều kiện, có sự tham gia của một số ít tế bào thần kinh trong đó có các tế bào vỏ não.

 B. phản xạ không điều kiện, có sự tham gia của một số lượng lớn tế bào thần kinh trong đó có các tế bào vỏ não.

 C. phản xạ có điều kiện, có sự tham gia của một số lượng lớn tế bào thần kinh trong đó có các tế bào tuỷ sống.

 D. phản xạ có điều kiện, có sự tham gia của một số lượng lớn tế bào thần kinh trong đó có các tế bào vỏ não.

**Câu 13:** Tại sao hệ thần kinh dạng chuỗi hạch có thể trả lời cục bộ (như co 1 chân) khi bị kích thích ?

A. Số lượng tế bào thần kinh tăng lên.

**B.** Mỗi hạch là 1 trung tâm điều khiển 1 vùng xác định của cơ thể

C. Do các tế bào thần kinh trong hạch nằm gần nhau.

 D. Các hạch thần kinh liên hệ với nhau.

**Câu 14:** Hệ thần kinh dạng ống gặp ở động vật nào?

 A. Cá, lưỡng cư, bò sát,chim, thú.

 B. Cá,lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun đốt.

 C. Cá,lưỡng cư, bò sát, chim, thú, thân mềm.

 D. Cá,lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun tròn.

**Câu 15:** Các dạng hệ thần kinh ở động vật, có chiều hướng tiến hóa theo trình tự sau:

A. Hạch🡪lưới🡪ống. B. Lưới🡪hạch🡪ống.

C. Ống🡪lưới🡪hạch. D. Hạch🡪ống🡪lưới.

**Câu 16:** Côn trùng có hệ thần kinh nào tiếp nhận kích thích từ các giác quan và điều khiển các hoạt động phức tạp của cơ thể?

 A. Hạch não. B. Hạch lưng. C. Hạch bụng. D. Hạch ngực.

**Câu 17:** Phản xạ đơn giản thường là:

 A. Phản xạ không điều kiện, thực hiện trên cung phản xạ được tạo bởi một số lượng lớn tế bào thần kinh và thường do tuỷ sống điều khiển.

 B. Phản xạ không điều kiện, thực hiện trên cung phản xạ được tạo bởi một số ít tế bào thần kinh và thường do não bộ điều khiển.

 C. Phản xạ không điều kiện, thực hiện trên cung phản xạ được tạo bởi một số ít tế bào thần kinh và thường do tuỷ sống điều khiển.

 D. Phản xạ có điều kiện, thực hiện trên cung phản xạ được tạo bởi một số lượng lớn tế bào thần kinh và thường do tuỷ sống điều khiển.

**Câu 18:** Hệ thần kinh dạng ống gồm có

A. thần kinh trung ương và thần kinh ngoại biên. B. não bộ và dây thần kinh não.

C. tủy sống và dây thần kinh tủy. D. não bộ và tủy sống.

**Câu 19:** Ý nào **không đúng** với phản xạ không điều kiện?

 A. Thường do tuỷ sống điều khiển.

 B. Di truyền được, đặc trưng cho loài.

 C. Có số lượng tế bào không hạn chế.

D. Mang tính bẩm sinh và bền vững.

**MỨC ĐỘ 2. HIỂU**

**Câu 20:** Ý nào **không đúng** đối với phản xạ?

 A. Phản xạ chỉ có ở những sinh vật có hệ thần kinh.

 B. Phản xạ được thực hiện nhờ cung phản xạ.

 C. Phản xạ được coi là một dạng điển hình của cảm ứng.

 D. Phản xạ là khái niệm rộng hơn cảm ứng.

**Câu 21:** Cho các phản xạ ở người

1.Người tham gia giao thông dừng lại khi gặp đèn đỏ.

2. Ăn cơm tiết nước bọt.

3.Trời lạnh mặc áo ấm.

4. Trời nắng nóng đổ mồ hôi

Có bao nhiêu phản xạ đơn giản?

 A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

**Câu 22:** Cho các phản xạ sau:

1.Người tham gia giao thông dừng lại khi gặp đèn đỏ.

2. Ăn cơm tiết nước bọt.

3. Em bé co ngón tay lại khi bị kim châm.

4. Trời nắng nóng đổ mồ hôi

Có bao nhiêu phản xạ có điều kiện?

 A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

**BÀI 27: CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT**

**Câu 1:** Phản xạ có điều kiện ở người là

**A.** nghe nói đến quả me là tiết nước bọt.

B. ăn cơm tiết nước bọt.

C. em bé co ngón tay lại khi bị kim châm.

D. trời nóng đổ mồ hôi.

**Câu 2:** Ví dụ về phản xạ có điều kiện ở động vật có hệ thần kinh dạng ống là

A. thỏ rừng bị săn đuổi, khi thoáng thấy bóng người sẽ bỏ chạy.

B. tay chạm vật nóng có phản ứng co ngón tay lại.

C. khi trời lạnh chim sẽ xù lông giữ ấm.

D. thời tiết nóng bức con người có hiện tượng đổ mồ hôi.

D. Ống thần kinh nằm dọc phía lưng con vật.

**Câu 3:** Cho những chức năng sau:

1. Điều hòa sự hoạt động của các cơ quan và làm cho sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trở thành một khối thống nhất.

2. Đảm bảo sự thống nhất giữa cơ thể và môi trường xung quanh.

3. Chi phối các hoạt động liên hệ với ngoại cảnh hệ này chỉ huy các cơ vân ở đầu mặt thân tứ chi và một vài nội tạng (lưỡi hầu thanh quản...).

4. Phụ trách tất cả các cơ quan nội tạng các tuyến và các cơ trơn hoạt động ngoài ý muốn.

Chức năng chính của hệ thần kinh là :

A. 1,2,3. B. 3,4. C.2,3,4. D.1,2.

**Câu 4:** Chiều hướng tiến hóa của hệ thần kinh:

1. Số lượng tế bào thần kinh ngày càng nhiều.

2. Có hiên tượng “đầu hóa” làm tăng khả năng điều khiển, phối hợp các hoạt động.

3. Tế bào thần kinh có cấu tạo phù hợp với chức năng.

Câu trả lời đúng:

A. 1,2. B.2,3. C.1,3. D.1,2,3.

**Câu 5:** Nghiên cứu hệ thần kinh của động vật có vú, người ta thấy tỉ lệ khối lượng não/khối lượng cơ thể của các loài rất khác nhau: Cá voi: 1/2000; voi: 1/500; sư tử: 1/500; chó: 1/250; tinh tinh: 1/100; người: 1/45. Tỉ lệ trên phản ánh điều gì?

A. Động vật càng lớn thì não càng nhỏ.

B. Ở động vật bậc cao số lượng tế bào thần kinh rất lớn.

C. Chiều hướng tiến hóa của hệ thần kinh ở động vật bậc cao.

D. Tỉ lệ khối lượng não trên khối lượng cơ thể càng lớn, sinh vật càng thích nghi với môi trường.

**Câu 6:** Ưu điểm của hệ thần kinh dạng ống ở động vật là gì?

1. Số lượng tế bào thần kinh rất lớn.

2. Có sự phân hóa về cấu tạo và chuyên hóa về chức năng trong hệ thần kinh.

3. Hệ thần kinh hoạt động theo nguyên tắc phản xạ giúp sinh vật thích nghi với môi trường.

Câu trả lời đúng là:

A. 2,3. B.1,3. C.1,2. D.12,3.

**Bài 28: ĐIỆN THẾ NGHỈ**

**Câu 1:**  Một chỉ số quan trọng để đánh giá tế bào có hưng phấn hay không hưng phấn là
A. điện thế hoạt động.

B. điện thế nghỉ.

C. điện tế bào.

D. điện năng.

**Câu 2:** Nội dung nào sau đây đúng khi nói về khái niệm điện thế nghỉ?

A. Là sự chênh lệch về điện thế giữa hai bên màng tế bào, khi tế bào không bị kích thích, phía trong màng tế bào tích điện dương, phía ngoài màng tế bào tích điện âm.

B. Là sự chênh lệch về điện thế giữa hai bên màng tế bào, khi tế bào không bị kích thích, phía trong màng tế bào tích điện âm, phía ngoài màng tế bào tích điện dương.

C. Là sự chênh lệch về điện thế giữa hai bên màng tế bào, khi tế bào bị kích thích, phía trong màng tế bào tích điện âm, phía ngoài màng tế bào tích điện dương.

D. Là sự chênh lệch về điện thế giữa hai bên màng tế bào, khi tế bào bị kích thích, phía trong màng tế bào tích điện dương, phía ngoài màng tế bào tích điện âm.

**Câu 3:**

**Câu 4**: Khi nơron nghỉ ngơi thì

A. bên ngoài màng nơron tích điện dương, bên trong nơron tích điện âm.

B. bên ngoài màng nơron tích điện âm, bên trong nơron tích điện dương.

C. cả bên trong và bên ngoài nơron đều không tích điện.

D. cả bên trong và bên ngoài nơron đều tích điện dương.

**Câu 7**: Điện tế bào gồm:

A. Điện thế nghỉ, điện thế hoạt động.

B. Điện sinh học, điện hóa học, điện lý học.

C. Chỉ có điện thế nghỉ hay điện thế hoạt động.

D. Điện thế nghỉ, điện thế hoạt động, điện hóa học, điện lý học và điện sinh học.

**Câu 8**: Trị số điện thế nghỉ của tế bào thần kinh khổng lồ ở loài mực ống là

A. – 40mV.

B. – 50mV.

C. – 60mV.

D. – 70mV.

**Câu 9**: Cách đo điện thế nghỉ trên trên tế bào thần kinh mực ống

A. đặt một điện cực sát mặt ngoài màng tế bào, và đặt một điện cực còn lại vào sát mặt trong của màng tế bào, rồi quan sát kim điện kế.

B. đặt 2 điện cực vào sát mặt ngoài màng tế bào thần kinh khổng lồ của mực ống, rồi quan sát kim điện kế.

C. đặt 2 điện cực vào sát mặt trong màng tế bào thần kinh khổng lồ của mực ống, rồi quan sát kim điện kế.

**Câu 10**: Khi đo điện thế nghỉ của tế bào thần kinh mực ống, người ta dùng thiết bị là

A. điện kế.

B. điện cực.

C. điện kế nối với hai điện cực.

D. tế bào thần kinh của mực ống.

\* **Hiểu**

**Câu 11**: Khi nói về điện thế nghỉ, có bao nhiêu phát biểu sau đúng?

1. Điện thế nghỉ chính là điện tỉnh.

2. Khi tế bào thần kinh nghỉ ngơi sẽ xuất hiện điện thế nghỉ.

3. Ở trạng thái dãn của tế bào cơ, không xuất hiện điện thế nghỉ.

4. Ở trạng thái nghỉ của tế bào thần kinh thì bên ngoài màng nó tích điện dương.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 12**: Những phát biểu nào sau đây đúng?

1. Điện thế nghỉ của tế bào chính là điện sinh học.

2. Điện thế nghỉ xuất hiên liên tục trong tế bào thần kinh.

3. Điện thế nghỉ chỉ xuất hiện khi tế bào thần kinh hoạt động mạnh.

4. Khi xuất hiện điện thế nghỉ thì bên ngoài màng tế bào tích điện dương.

5. Khi được đo thì điện thế nghỉ có trị số rất thấp.

6. Khi xuất hiện điện thế nghỉ thì bên trong màng tế bào tích điện dương.

A. 1, 3, 5. B. 2, 4, 6. C. 1, 4, 5. D. 1, 4, 6.

**Câu 13**: Điện thế nghỉ được đo lúc

A. tế bào thần kinh nghỉ.

B. tế bào cơ, tế bào thần kinh dãn nghỉ.

C. tế bào thần kinh, tế bào cơ co.

D. tế bào thần kinh dãn nghỉ, tế bào cơ co.

**Câu 11**: Mục đích của việc nghiên cứu điện thế nghỉ là tìm hiểu

A. sự biến đổi sinh lý của tế bào lúc co hay dãn.

B. sự biến đổi điên thế động.

C. chức năng của các tế bào thần kinh khi bị kích thích.

D. sự biên đổi tâm lý con người ở các giai đoạn khác nhau.

**Câu 16**: Nói về kết quả đo điện thế nghỉ trên trên tế bào thần kinh mực ống. Có bao nhiêu phát biểu **đúng**?

1. Có sự chênh lệch về điện thế giữa hai bên màng tế bào.

2. Có sự phân cực ở hai bên màng tế bào.

3. Phía trong màng tế bào tích điện âm, phía ngoài màng tế bào tích điện dương.
4. Kim điện kế bị lệch.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 17**: Người ta dùng dấu trừ (–) trước các trị số điện thế nghỉ vì

A. các nhà khoa học đã quy ước.

B. điện thế nghỉ được nghiên cứu trên động vật.

C. điện thế nghỉ được đo lúc các tế bào nghỉ ngơi.

D. khi xuất hiện điện thế nghỉ, phía ngoài màng tế bào tích điện dương còn phía trong màng tế bào tích điện âm.

**Câu 18**: Điều nào sau đây **không đúng** khi nói về điện thế nghỉ?

A. Điện thế xuất hiện khi tế bào thần kinh đang nghỉ.

B. Điện thế xuất hiện khi tế bào nơron thần kinh hưng phấn.

C. Điện thế xuất hiện khi tế bào cơ đang nghỉ.

D. Khi nơron nghỉ thì có sự chênh lệch điện thế giữa hai bên màng tế bào.

**Câu 19**: Ý **đúng** đối với điện thế nghỉ?

1. Trị số rất bé.

2. Người ta quy ước đặt dấu “**– ”** trước các trị số của điện thế nghỉ.

3. Điện thế nghỉ là một loại điện tế bào.

4. Điện thế nghỉ là loại điện sinh học.

5. Điện thế nghỉ được xác định trên tế bào thần kinh khổng lồ của mực ống lúc tế bào này đang ở trạng thái nghỉ ngơi.

A. 1, 3, 5. B. 2, 3, 4. C. 2, 4, 5. D. 1, 2, 3, 4, 5.

**Câu 20**: Có bao nhiêu phát biểu **sai** khi nói về điện thế nghỉ?

1. Trị số rất bé.

2. Mặt bên ngoài màng tế bào mang điện dương.

3. Mặt bên trong màng tế bào mang điện dương.

4. Điện thế nghỉ là loại điện sinh học.

5. Xảy ra khi tế bào cơ dãn.

6. khi bị kích thích thì điện thế nghi sẽ cao lên.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 23:** Điện thế nghỉ là sự chênh lệch về ..... (a)...... giữa hai bên màng tế bào, khi tế bào..........(b)......... phía trong màng tế bào tích điện âm, phía ngoài màng tế bào tích điện dương.
1. điện thế.

2. điện lực.

3. điện trở.

4. hưng phấn.

5. không bị kích thích.

(a), (b) lần lượt là:

A. 1, 4. B. 1, 5. C. 2, 4. D. 3, 5.

**BÀI 29: ĐIỆN THẾ HOẠT ĐỘNG**

**VÀ SỰ LAN TRUYỀN XUNG THẦN KINH**

**---------------------**

**Câu 1:** Điện thế hoạt động xuất hiện khi tế bào thần kinh ở trạng thái

A. bị kích thích. B. nghỉ ngơi.

C. không bị kích thích. D. đang dãn ra.

**Câu 2:** Điện thế hoạt động được chia thành những giai đoạn nào?

A. Mất phân cực, đảo cực, tái phân cực.

B. Đảo cực, mất phân cực, tái phân cực.

C. Mất phân cực, tái phân cực, đảo cực.

D. Đảo cực, tái phân cực, mất phân cực.

**Câu 3:** Khi tế bào bị kích thích thì điện thế nghỉ trên màng tế bào sẽ chuyển sang giai đoạn

A. mất phân cực. B. đảo cực.

C. tái phân cực. D. điện thế nghỉ.

**Câu 4:** Giai đoạn cuối cùng trong các giai đoạn của điện thế hoạt động là

A. giai đoạn tái phân cực. B. giai đoạn đảo cực.

C. giai đoạn mất phân cực. D. giai đoạn điện thế nghỉ.

**Câu 5:** Bao miêlin của sợi thần kinh có bao có bản chất là

A. photpholipit. B. protein. C. lipit. D. cacbohidrat.

**Câu 6:** Bao miêlin không có đặc điểm

A. dẫn điện. B. cách điện.

C. màu trắng. D. bao bọc sợi thần kinh theo cách ngắt quãng.

**Câu 7:** Xung thần kinh lan truyền trên sợi thần kinh không có bao miêlin theo cách

A. lan truyền liên tục. B. nhảy cóc.

C. lan truyền không liên tục. D. liên tục và ngắt quãng.

**Câu 8:** Xung thần kinh lan truyền trên sợi thần kinh có bao miêlin theo cách

A. nhảy cóc. B. lan truyền liên tục.

C. lan truyền không liên tục. D. liên tục và ngắt quãng.

 **Câu 9:** Cách thức lan truyền nào **đúng** với sợi thần kinh có bao myêlin?

A. Xung thần kinh lan truyền theo cách nhảy cóc từ eo Ranvie này sang eo Ranvie kề bên.

B. Xung thần kinh lan truyền theo cách nhảy cóc từ vùng này sang vùng kề bên.

C. Xung thần kinh lan truyền liên tục từ vùng này sang vùng kề bên.

D. Xung thần kinh lan truyền liên tục từ eo Ranvie này sang Ranvie kề bên

 **Câu 10:** Sự lan truyền xung thần kinh trên sợi không có bao miêlin có đặc điểm:

A. Tốc độ lan truyền chậm, lan truyền liên tục từ vùng này sang vùng khác kề bên.

B. Tốc độ lan truyền nhanh, lan truyền theo cách nhảy cóc từ eo Ranvie này sang eo Ranvie kề bên.

C. Tốc độ lan truyền nhanh, lan truyền liên tục từ vùng này sang vùng khác kề bên.

D. Tốc độ lan truyền chậm, lan truyền theo cách nhảy cóc từ eo Ranvie này sang eo Ranvie kề bên.

**Câu 11:** Cơ chế hình thành điện thế hoạt động

A. có sự biến đổi điện thế hai bên màng tế bào từ điện thế nghỉ sang trạng thái mất phân cực, đảo cực và sau đó là tái phân cực khi tế bào bị kích thích.

B. có sự biến đổi điện thế hai bên màng tế bào từ điện thế nghỉ sang trạng thái đảo cực, mất phân cực và sau đó là tái phân cực khi tế bào bị kích thích.

C. có sự biến đổi điện thế hai bên màng tế bào từ điện thế nghỉ sang trạng thái đảo cực, tái phân cực và sau đó là mất phân cực khi tế bào bị kích thích.

D. có sự biến đổi điện thế hai bên màng tế bào từ điện thế nghỉ sang trạng thái mất phân cực, tái phân cực và sau đó là đảo cực khi tế bào bị kích thích.

D. xung thần kinh lan truyền liên tục từ eo Ranvie này sang eo Ranvie kề bên.

**Câu 12:** Đặc điểm nào **sai** khi nói về eo Ranvie?

A. Được bao bọc bởi bao miêlin.

B. Có mang điện tích.

C. Là nơi diễn ra sự mất phân cực, đảo cực và tái phân cực khi bị kích thích.

D. Hình thành xung thần kinh lan truyền theo cách nhảy cóc từ eo này sang eo kề bên.

**Câu 13:** Ý nào sau đây **không**giải thích được sự lan truyền xung điện trên sợi có bao theo cách nhảy cóc?

A. Bao miêlin có bản chất là photpholipit nên có tính dẫn điện.

B. Bao miêlin bao bọc ngắt quãng tạo thành các eo Ranvie có mang điện tích.

C. Quá trình mất phân cực – đảo cực – tái phân cực diễn ra tại các eo Ranvie.

D. Xung lan truyền liên tục theo cách nhảy cóc từ eo Ranvie này sang eo Ranvie kề bên.

**Câu 14:** Sự lan truyền xung thần kinh trên sợi có bao miêlin không chỉ nhanh hơn so với sợi trục không có bao miêlin mà còn

A. tiết kiệm được nhiều năng lượng hơn.

B. cho xung điện được truyền theo một chiều nhất định.

C. duy trì cường độ xung không bị giảm dần.

D. cho phép xung được truyền liên tục.

**Câu 15**: Đặc điểm nào sau đây **không thuộc** dây thần kinh vận động?

A. Là sợi thần kinh không có bao miêlin.

B. Lan truyền xung theo cách nhảy cóc.

C. Có tốc độ lan truyền xung rất nhanh.

D. Lan truyền thông tin dưới dạng xung điện từ hệ thần kinh đến các cơ quan vận động.

**Câu 16:** Đặc điểm nào sau đây **thuộc** dây thần kinh cảm giác?

A. Là sợi thần kinh không có bao miêlin.

B. Lan truyền xung theo cách nhảy cóc.

C. Có tốc độ lan truyền xung rất nhanh.

D. Lan truyền thông tin dưới dạng xung điện từ hệ thần kinh đến các cơ quan vận động,

**Câu 17:** Xung thần kinh lan truyền theo các bó sợi thần kinh từ vỏ não xuống đến các cơ ngón chân làm ngón chân co lại trong 0,016 giây. Biết chiều cao của người này là 1,6m. Tốc độ lan truyền xung trên sợi thần kinh này là

A. 100 m/s. B. 5 m/s. C. 50 m/s. D. 20 m/s.

**Câu 18:** Xung thần kinh lan truyền theo các bó sợi thần kinh từ vỏ não xuống đến các cơ ngón chân làm ngón chân co lại trong 0,016 giây. Biết chiều cao của người này là 1,6m. Nhận định nào đúng về sợi thần kinh và tốc độ lan truyền xung trên sợi thần kinh này?

A. Sợi thần kinh có bao miêlin, tốc độ lan truyền nhanh.

B. Sợi thần kinh có bao miêlin, tốc độ lan truyền chậm.

C. Sợi thần kinh không có bao miêlin, tốc độ lan truyền nhanh.

D. Sợi thần kinh không có bao miêlin, tốc độ lan truyền chậm.

**Câu 29:** Xung thần kinh lan truyền theo các bó sợi thần kinh từ vỏ não xuống đến các cơ ngón chân làm ngón chân co lại. Biết chiều cao của người này là 1,6m. Tốc độ lan truyền xung trên sợi thần kinh có bao miêlin khoảng 100m/s. Thời gian lan truyền xung trên sợi thần kinh này là

A. 0,016s. B. 0,16s. C. 0,0016s. D. 1,6s.

**BÀI 30: QUÁ TRÌNH TRUYỀN TIN QUA XINAP**

----------------

**Câu 1:** Xinap là

A. diện tích tiếp xúc giữa tế bào thần kinh với tế bào khác.

B. diện tích tiếp xúc giữa tế bào thần kinh với tế bào tuyến.

C. diện tích tiếp xúc giữa tế bào thần kinh với tế bào cơ.

D. diện tích tiếp xúc giữa tế bào thần kinh với tế bào thần kinh.

**Câu 2:** Các loại xinap là

A. xinap hóa học, xinap điện. B. xinap thần kinh – thần kinh.

C. xinap cơ – cơ. D. xinap tuyến – tuyến.

**Câu 3:** Trong ba kiểu xinap thần kinh – thần kinh, thần kinh – cơ, thần kinh – tuyến; tế bào trước xinap là tế bào

A. thần kinh. B. cơ.

C. tuyến. D. bất kỳ.

**Câu 4:** Trong xinap hóa học, khoảng giữa hai tế bào trước xinap và tế bào sau xinap được gọi là

A. khe xinap. B. chùy xinap.

C. màng trước xinap. D. màng sau xinap.

**Câu 5:** Trong xinap hóa học, đầu tận cùng của sợi thần kinh phình to ra tạo thành cấu trúc

A. chùy xinap. B. khe xinap. C. màng trước xinap. D. màng sau xinap.

**Câu 6:** Trong xinap hóa học, chất trung gian hóa học nằm trong cấu trúc

A. chùy xinap. B. khe xinap. C. màng trước xinap. D. màng sau xinap.

**Câu 7:** Trong xinap hóa học, chỉ có thành phần nào sau đây có chứa thụ thể tiếp nhận chất trung gian hóa học?

A. Màng sau xinap. B. Chùy xinap. C. Khe xinap. D. Màng trước xinap.

**Câu 8:** Chất trung gian hóa học phổ biến trong xinap của động vật là

A. axetylcolin. B. endorphin. C. dopamin. D. serotonin.

**Câu 9:** Câu nào **sai** khi nói về cấu tạo của xinap**?**

A. Ti thể chỉ có ở khe xinap.

B. Chất trung gian hóa học có ở màng trước xinap.

C. Màng sau xinap có chứa thụ thể tiếp nhận chất trung gian hóa học.

D. Khe xinap là khoảng giữa màng trước xinap và màng sau xinap.

**Câu 10:** Trong truyền tin qua xinap, thông tin được truyền từ tế bào truyền tin sang tế bào nhận tin nhờ

A. chất trung gian hóa học. B. chùy xinap.

C. màng trước xinap. D. màng sau xinap.

**Câu 11:** Quá trình truyền tin qua xinap gồm các giai đoạn sau:

1. Ca2+ làm cho các bóng chứa chất trung gian hóa học gắn vào màng trước và vỡ ra. Chất trung gian hóa học đi qua khe xinap đến màng sau.

2. Chất trung gian hóa học gắn vào thụ thể ở màng sau xinap làm xuất hiện điện thế hoạt động ở màng sau và được lan truyền đi tiếp.

3. Xung thần kinh lan truyền đến chùy xinap và làm Ca2+ đi vào trong chùy xinap.

Hãy sắp xếp đúng thứ tự của các giai đoạn

A. 3, 1, 2. B. 3, 2, 1. C. 1, 2, 3. D. 1, 3, 2.

**Câu 12:** Trong truyền tin qua xinap, ti thể có vai trò

A. cung cấp năng lượng ATP. B. truyền thông tin.

C. nhận thông tin. D. truyền và nhận thông tin.

**Câu 14:** Thông tin nào *sai* về sự truyền tin qua xinap?

A. Xung điện được lan truyền theo một chiều từ màng sau xinap ra màng trước xinap.

B. Thông tin được lan truyền qua xinap nhờ chất trung gian hóa học.

C. Màng sau xinap không có chất trung gian hóa học.

D. Màng trước xinap không có thụ thể tiếp nhận chất trung gian hóa học.

**Câu 15:** Giai đoạn tiếp theo sau khi xung thần kinh đã xuất hiện ở màng sau xinap là

A. tái tạo lại chất trung gian hóa học.

B. chất trung gian hóa học gắn vào màng trước xinap.

C. chất trung gian hóa học di chuyển vào khe xinap.

D. chất trung gian hóa học gắn vào thụ thể ở màng sau xinap.

 **Câu 16:** Nhận định nào **đúng** về xinap?

A. Tốc độ lan truyền xung qua xinap chậm hơn sự lan truyền xung trên sợi thần kinh.

B. Tất cả các xinap hóa học đều có chất trung gian hóa học là axêtylcolin.

C. Xinap là diện tích tiếp xúc giữa các tế bào ở cạnh nhau.

D. Thông tin được truyền qua xinap từ tế bào truyền tin sang tế bào nhận tin và ngược lại.

**Câu 16:** Tại sao tốc độ lan truyền xung qua xinap chậm hơn tốc độ lan truyền xung trên sợi thần kinh**?**

A. Xung truyền qua xinap qua nhiều giai đoạn, chất trung gian hóa học phải khuếch tán qua dịch lỏng.

B. Chất trung gian hóa học có cấu tạo phức tạp.

C. Khe xinap quá rộng và điện thế màng trước xinap quá nhỏ.

D. Màng sau xinap có quá ít thụ thể tiếp nhận chất trung gian hóa học.

**Câu 18:** Sau khi gây hưng phấn ở màng sau xinap, các chất trung gian hóa học sẽ được phân hủy để trả về màng trước xinap vì

A. đảm bảo cho màng sau xinap có thể tiếp nhận các kích thích mới.

B. để xung điện chỉ truyền theo một chiều.

C. màng sau có enzim phân hủy chất trung gian hóa học.

D. để xung điện có thể lan truyền.

**Câu 19:** Trong chùy xinap có rất nhiều ti thể chứng tỏ năng lượng được tiêu dùng nhiều cho quá trình

A. tái tạo chất trung gian hóa học.

B. vận chuyển Ca2+ vào trong chùy xinap.

C. gắn túi chứa chất trung gian hóa học vào màng trước xinap.

D. gắn chất trung gian hóa học vào thụ thể tiếp nhận ở màng sau xinap.

**Câu 20:** Khi có nhiều kích thích liên tục qua xinap thì xung điện không được lan truyền đi tiếp, đó là hiện tượng “mỏi xinap”. Nguyên nhân là

A. chất trung gian hóa học bị phân hủy hết và không kịp tái tạo lại.

B. màng sau xinap bị bão hòa nên không thể tiếp nhận kích thích mới.

C. không đủ Ca2+ để làm vỡ túi chứa chất trung gian hóa học.

D. màng trước xinap không còn chỗ để gắn túi chứa chất trung gian hóa học.

**Câu 21:** Trong các con đường truyền tin sau đây, con đường truyền tin nào phải qua xinap?

A. Tế bào thần kinh – tế bào cơ.

B. Tế bào cơ – tế bào cơ.

C. Trên đường cảm giác.

D. Trên đường vận động.

**Câu 22:** Trong các con đường truyền tin sau đây, con đường truyền tin nào xảy ra nhanh nhất?

A. Trên đường vận động.

B. Tế bào thần kinh – tế bào cơ.

C. Tế bào cơ – tế bào cơ.

D. Trên đường cảm giác.

**\*VẬN DỤNG CAO**

**Sử dụng hình ảnh sau để trả lời câu 23, 24, 25:**



**Hình: Cung phản xạ co ngón tay khi chạm phải kim**

**Câu 23:** Nhận định nào sai khi nói về sự lan truyền thông tin từ tế bào tuỷ sống đến tế bào cơ tay?

A. Lan truyền xung trên sợi thần kinh không có bao miêlin.

B. Truyền tin qua xinap.

C. Lan truyền xung trên sợi thần kinh vận động.

D. Tốc độ nhanh.

**Câu 24:** Nhận định nào đúng khi nói về sự lan truyền thông tin từ tế bào cơ tay về tế bào tuỷ sống?

A. Lan truyền xung trên sợi thần kinh không có bao miêlin.

B. Truyền tin qua xinap.

C. Lan truyền xung trên sợi thần kinh vận động.

D. Tốc độ nhanh.

**Câu 25:** Kích thích được lan truyền dưới dạng xung thần kinh theo đường cảm giác từ tế bào cơ tay về tuỷ sống rồi từ tuỷ sống về tế bào cơ tay theo đường vận động có đi theo chiều ngược lại hay không? Giải thích?

A. Không.Vì thông tin được truyền qua xinap chỉ theo một chiều mà các tế bào trong cung phản xạ nối với nhau qua xinap.

B. Không.Vì thông tin được truyền qua xinap chỉ theo một chiều mà các tế bào thần kinh trong cung phản xạ nối với nhau qua xinap.

C. Có. Vì thông tin lan truyền trên sợi thần kinh cảm giác theo hai chiều.

D. Có. Vì thông tin lan truyền trên sợi thần kinh vận động theo hai chiều.

**BÀI 31, 32, 33: TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT**

**Câu 1**. Tập tính ở động vật được chia thành các loại sau:

A. bẩm sinh, học được, hỗn hợp B. bẩm sinh, học được

C. bẩm sinh, hỗn hợp D. học được, hỗn hợp

**Câu 2**. Sơ đồ cơ sở thần kinh của tập tính là

A. kích thích 🡪 hệ thần kinh 🡪 cơ quan thụ cảm 🡪 cơ quan thực hiện 🡪 hành động

B. kích thích 🡪 cơ quan thụ cảm 🡪 cơ quan thực hiện 🡪 hệ thần kinh 🡪 hành động

C. kích thích 🡪 cơ quan thực hiện 🡪 hệ thần kinh 🡪 cơ quan thụ cảm 🡪 hành động

D. kích thích 🡪 cơ quan thụ cảm 🡪 hệ thần kinh 🡪 cơ quan thực hiện 🡪 hành động

**Câu 3**: Tập tính quen nhờn ở động vật là tập tính không trả lời khi kích thích

A. không liên tục mà không gây nguy hiểm gì.

B. thích ngắn gọn mà không gây nguy hiểm gì.

C. lặp đi lặp lại nhiều lần mà không gây nguy hiểm gì.

D. giảm dần cường độ mà không gây nguy hiểm gì.

**Câu 4**: In vết là hình thức học tập mà con vật

A. sau khi được sinh ra một thời gian bám theo vật thể chuyển động mà nó nhìn thấy đầu tiên và giảm dần qua những ngày sau.

B. mới sinh bám theo vật thể chuyển động mà nó nhìn thấy đầu tiên và giảm dần qua những ngày sau.

C. mới sinh bám theo vật thể chuyển động mà nó nhìn thấy nhiều lần và giảm dần qua những ngày sau.

D. mới sinh bám theo vật thể chuyển động mà nó nhìn thấy đầu tiên và tăng dần qua những ngày sau.

**Câu 5**: Tập tính học được là loại tập tính được hình thành trong quá trình

A. sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.

B. phát triển của loài, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.

C. sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, được di truyền.

D. sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, mang tính đặc trưng cho loài.

**Câu 6**: Tập tính động vật là

A. một số phản ứng trả lời các kích thích của môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.

B. chuỗi những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường bên ngoài cơ thể nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.

C. những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể) nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.

D. chuỗi những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể) nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.

**Câu 7**: Điều kiện hoá đáp ứng là hình thành mối liên hệ mới trong thần kinh trung ương dưới tác động của các kích

A. đồng thời.

B. liên tiếp nhau.

C. trước và sau.

D. rời rạc.

**Câu 8**: Điều kiện hoá hành động là kiểu liên kết giữa

A. các hành vi và các kích thích sau đó động vật chủ động lặp lại các hành vi này.

B. một hành vi với một hệ quả mà sau đó động vật chủ động lặp lại các hành vi này.

C. một hành vi và một kích thích sau đó động vật chủ động lặp lại các hành vi này.

D. hai hành vi với nhau mà sau đó động vật chủ động lặp lại các hành vi này.

**Câu 9**: Tập tính bẩm sinh là:

A. những hoạt động phức tạp của động vật, sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

B. một số ít hoạt động của động vật, sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

C. những hoạt động đơn giản của động vật, sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

D. những hoạt động cơ bản của động vật, sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

**Câu 10**: Học ngầm là những điều học được

A. một cách không có ý thức mà sau đó động vật rút kinh nghiệm để giải quyết vấn đề tương tự.

B. một cách có ý thức mà sau đó giúp động vật giải quyết được vấn đề tương tự dễ dàng.

C. không có ý thức mà sau đó được tái hiện giúp động vật giải quyết được vấn đề tương tự một cách dễ dàng.

D. một cách có ý thức mà sau đó được tái hiện giúp động vật giải quyết vấn đề tương tự dễ dàng.

**Câu 11**: Học khôn là

A. phối hợp những kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết những tình huống gặp lại.

B. biết phân tích các kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết những tình huống mới.

C. biết rút các kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết những tình huống mới.

D. phối hợp các kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết giải quyết những tình huống mới.

**Câu 12**: Hình thức học tập đơn giản nhất của động vật là

A. in vết B. quen nhờn **C.** học ngầm D. điều kiện hoá hành động

**Câu 14.** Ở động vật có mấy loại tập tính? Đó là những loại tập tính nào?

A. 1 loại tập tính, đó là tập tính bẩm sinh.

B. 1 loại tập tính, đó là tập tính học được.

C. 2 loại tập tính, đó là tập tính bẩm sinh và tập tính học được.

D. 3 loại tập tính, đó là tập tính kiếm ăn, tập tính sinh sản và tập tính di cư.

**Câu 15.** Cơ sở thần kinh của tập tính là

A. các phản xạ.

B. hệ thần kinh.

C. cơ quan cảm giác.

D. cơ quan trả lời.

**Câu 16.** Cơ sở thần kinh của tập tính bẩm sinh là

A. chuỗi phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau.

B. chuỗi phản xạ không điều kiện kế tiếp nhau.

C. là 1 cung phản xạ riêng lẽ.

D. tùy thời điểm mà xác định có thể là chuỗi phản xạ có điều kiện hoặc không điều kiện.

**Câu 17.** Cơ sở thần kinh của tập tính học được là

A. chuỗi phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau.

B. chuỗi phản xạ không điều kiện kế tiếp nhau.

C. là 1 cung phản xạ riêng lẽ.

D. tùy thời điểm mà xác định có thể là chuỗi phản xạ có điều kiện hoặc không điều kiện.

**Câu 18.** Động vật có những hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn và in vết, học khôn.

B. Điều kiện hóa.

C. Học ngầm và học khôn.

D. Quen nhờn, in vết, điều kiện hóa, học ngầm và học khôn.

**Câu 19.** Động vật sẽ phớt lờ với kích thích khi chúng không gây nguy hiểm gì là hình thức học tập

A. quen nhờn B. in vết C. điều kiện hóa D. học ngầm

**Câu 20.** Sự hình thành phản xạ theo kiểu Paplop hoặc Skinner là hình thức học tập

A. quen nhờn B. in vết

C. điều kiện hóa D. học ngầm

**Câu 21.** Động vật mới sinh đi theo các vật chuyển động mà chúng nhìn thấy đầu tiên là hình thức học tập

A. quen nhờn B. in vết

C. điều kiện hóa D. học ngầm

**Câu 22.** Học có chủ định, có chú ý và chỉ có ở động vật có hệ thần kinh phát triển như bộ Linh trưởng là hình thức học tập

A. quen nhờn B. in vết

C. điều kiện hóa D. học khôn

**Câu 23.** Học không chủ định, không ý thức và không biết rõ là đã học được. Khi cần những “ kiến thức vô tình đó’’ giúp động vật giải quyết tình huống tương tự đã gặp phải, là hình thức học tập

A. quen nhờn B. in vết

C. điều kiện hóa D. học ngầm

**\* Mức hiểu:**

**Câu 24.** Đặc điểm nào **không** thuộc tập tính bẩm sinh?

A. Sinh ra đã có.

B. Được di truyền từ bố mẹ.

C. Hình thành trong đời sống cá thể.

D. Đặc trưng cho loài.

**Câu 25.** Đặc điểm nào không thuộc tập tính học được?

A. Được hình thành trong đời sống cá thể.

B. Được di truyền từ bố mẹ.

C. Không được di truyền từ bố mẹ.

D. Mang tính cá thể.

**Câu 26.** Giả sử lần đầu tiên bất ngờ thấy ánh chớp lóe sáng, động vật chạy tìm nơi trú ẩn. Sau nhiều lần không thấy nguy hiểm gì, động vật không còn hoảng hốt tìm nơi trú ẩn nữa. Đây là kết quả của hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn B. In vết C. Điều kiện hóa D. Học khôn

**Câu 27.** Đàn ngỗng con mới nở chạy theo mẹ. Đây là kết quả của hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn B. In vết C. Điều kiện hóa D. Học khôn

**Câu 28.** Chó tiết nước bọt khi nghe thấy tiếng kẻng. Đây là kết quả của hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn B. In vết C. Điều kiện hóa D. Học khôn

**Câu 29.** Chuột bất ngờ đạp phải “ cần gạt’’ và có được thức ăn. Sau nhiều lần như vậy chuột đã học được: đói thì đạp cần gạt để “ giải quyết cơn đói bụng’’. Đây là kết quả của hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn B. In vết C. Điều kiện hóa D. Học khôn

**Câu 30.** Tinh tinh có khả năng xếp các thùng gỗ để lấy thức ăn treo trên cao. Đây là kết quả của hình thức học tập nào?

A. Quen nhờn B. In vết C. Điều kiện hóa D. Học khôn

**Câu 32.** Tập tính rình mồi, vồ mồi và rượt đuổi con mồi của hổ và báo thuộc dạng tập tính nào?

A. Tập tính bảo vệ lãnh thổ B. Tập tính sinh sản

C. Tập tính kiếm ăn D. Tập tính di cư

**Câu 33.** Đến mùa sinh sản, chim đực của một số loài chim thường nhảy múa, khoe mẽ để quyến rũ chim cái và sau đó được giao phối với chim cái. Tập tính này thuộc dạng tập tính nào?

A. Tập tính bảo vệ lãnh thổ B. Tập tính sinh sản

C. Tập tính kiếm ăn D. Tập tính di cư

**Câu 34**. Nhiều động vật thuộc lớp thú tiết chất từ tuyến thơm hoặc nước tiểu .... để cảnh báo“vùng đã có chủ’’. Tập tính này thuộc dạng tập tính nào?

A. Tập tính bảo vệ lãnh thổ B. Tập tính sinh sản

C. Tập tính kiếm ăn D. Tập tính di cư

**Câu 35.** Tập tính vị tha thuộc dạng tập tính nào?

A. Tập tính bảo vệ lãnh thổ B. Tập tính sinh sản

C. Tập tính kiếm ăn D. Tập tính xã hội

**Câu 36.** Sự phân chia thứ bậc trong đàn thuộc dạng tập tính nào?

A. Tập tính bảo vệ lãnh thổ B. Tập tính xã hội

C. Tập tính kiếm ăn D. Tập tính di cư

**Câu 37**. Học sinh đi học đúng giờ là loại tập tính

A. bẩm sinh B. hỗn hợp C. học được D. bắt buộc

**Câu 38**. Ve sầu kêu vào mùa hè oi ả, ếch đực kêu vào mùa sinh sản là tập tính

A. học được B. bẩm sinh

C. hỗn hợp C. vừa bẩm sinh, vừa hỗn hợp

**Câu 39**. Người đi xe máy trên đường thấy đèn đỏ thì dừng lại là tập tính

A. học được B. bẩm sinh

C. hỗn hợp C. vừa bẩm sinh. vừa hỗn hợp

**Câu 40**. Bóng đen ập xuống lặp lại nhiều lần, gà con không chạy đi ẩn nấp nữa là kiểu học tập

A. in vết. B. quen nhờn. C. điều kiện hoá. D. học ngầm

**Câu 41**. Ngỗng con mới nở chạy theo người là kiểu học tâp

A. in vết. B. quen nhờn. C. điều kiện hoá. D. học ngầm

**Câu 42**. Páp Lốp làm thí nghiệm - vừa đánh chuông, vừa cho chó ăn giúp chó học tập kiểu

A. in vết. B. quen nhờn. C. điều kiện hoá đáp ứng. D. học ngầm

**Câu 43**. Khi thấy đói bụng chuột chạy vào lồng nhấn bàn đạp để lấy thức ăn là kiểu học tập

A. in vết. B. quen nhờn. C. học khôn. D. điều kiện hoá hành động.

**Câu 44**. Những nhận thức về môi trường xung quanh giúp động vật hoang dã nhanh chóng tìm được thức ăn và tránh thú săn mồi là kiểu học tập

A. in vết. B. quen nhờn. C. học ngầm D.điều kiện hoá.

**Câu 46**. Một con mèo đang đói chỉ nghe thấy tiếng lách cách, nó đã vội vàng chạy xuống bếp. đây là 1 ví dụ về hình thức học tâp

A. quen nhờn. B. điều kiện hoá đáp ứng.

C. học khôn. D. điều kiện hoá hành động.

**Câu 47**. Thầy dạy toán yêu cầu bạn giải 1 bài tập đại số mới. Dựa vào những kiến thức đã có, bạn đã giải được bài tập đó. Đây là 1 ví dụ về hình thức học tập

A. in vết. B. học khôn. C. điều kiện hoá đáp ứng. D. học ngầm

**Câu 48**. Nếu thả 1 hòn đá nhỏ bên cạnh con rùa, rùa sẽ rụt đầu và chân vào mai. Lặp lại hành động đó nhiều lần thì rùa sẽ không rụt đầu và chân vào mai nữa. Đây là 1 ví dụ về hình thức học tập

A. in vết. B. quen nhờn. C. học ngầm D. học khôn.

**Câu 49**. Hổ, báo bò sát đất đến gần con mồi rồi rượt đuổi cắn vào cổ con mồi là tập tính

A. kiếm ăn. B. bảo vệ lãnh thổ. C. sinh sản. D. di cư.

**Câu 50**. Hươu đực quệt dịch có mùi đặc biệt tiết ra từ tuyến cạnh mắt của nó vào cành cây để thông báo cho các con đực khác là tập tính

A. kiếm ăn. B. sinh sản. C. di cư. D. bảo vệ lãnh thổ.

**Câu 51**. Đến mùa sinh sản, Công đực thường nhảy múa và khoe mẽ bộ lông là tập tính

A. kiếm ăn. B. bảo vệ lãnh thổ. C. sinh sản. D. di cư.

**Câu 52**. Chim Hồng hạc thay đổi nơi sống theo mùa là tập tính

A. kiếm ăn. B. sinh sản. C. di cư. D. bảo vệ lãnh thổ.

**Câu 53**. Trong 1 đàn gà có 1 con có thể mổ bất kì con nào trong đàn là tập tính

A. thứ bậc. B. bảo vệ lãnh thổ. C. vị tha. D. di cư.

**Câu 54**. Kiến lính sẵn sàng chiến đấu và hi sinh bản thân để bảo vệ kiến chúa và cả đàn là tập tính

A. thứ bậc. B. bảo vệ lãnh thổ. C. vị tha. D. di cư.

**Câu 55**. Hải li đắp đập ngăn sông, suối để bắt cá là tập tính

A.bảo vệ lãnh thổ. B . sinh sản. C. xã hội. D. kiếm ăn

**Câu 56**. Tinh tinh đực đánh đuổi những con tinh tinh đực lạ khi vào vùng lãnh thổ của nó là tập tính

A. bảo vệ lãnh thổ. B. sinh sản. C. di cư. D. xã hội

**Câu 57**. Chim én tránh rét vào mùa đông là tập tính

A. bảo vệ lãnh thổ. B. sinh sản. C. di cư. D. xã hội

**Câu 58**. Chó sói, sư tử sống theo bầy đàn là tập tính

A.bảo vệ lãnh thổ. B. sinh sản. C. di cư. D. xã hội

**Câu 59**. Vào mùa sinh sản, hươu đực húc nhau, con thắng trận sẽ giao phối với con cái là tập tính

A. sinh sản. B. bảo vệ lãnh thổ. C. di cư. D. xã hội

 **Câu 60**: Tính học tập ở động vật không xương sống rất ít được hình thành là vì:

 A. số tế bào thần kinh không nhiều và tuổi thọ thường ngắn.

B. sống trong môi trường đơn giản.

C. không có thời gian để học tập.

D. khó hình thành mối liên hệ mới gữa các nơron.

**Câu 61**: Các loại tập tính có ở động vật có mức độ tổ chức của hệ thần kinh khác nhau như thế nào?

A. Hầu hết các tập tính ở động vật có mức độ tổ chức của hệ thần kinh thấp là tập tính bẩm sinh. Động vật bậc cao có tập tính chủ yếu là tập tính hỗn hợp.

B. Hầu hết các tập tính ở động vật có mức độ tổ chức của hệ thần kinh thấp là tập tính hỗn hợp. Động vật bậc cao có nhiều tập tính học được.

C. Hầu hết các tập tính ở động vật có mức độ tổ chức của hệ thần kinh thấp là tập tính bẩm sinh. Động vật bậc cao có nhiều tập tính học được.

D. Hầu hết các tập tính ở động vật có mức độ tổ chức của hệ thần kinh thấp là tập tính học được. Động vật bậc cao có nhiều tập tính bẩm sinh.

**Câu 63**: Tập tính bảo vệ lãnh thổ diễn ra

A. giữa những cá thể cùng loài. B. giữa những cá thể khác loài.

C. giữa những cá thể cùng lứa trong loài. D. giữa con với bố mẹ.

 **Câu 64**: Tập tính kiếm ăn ở động vật có tổ chức hệ thần kinh chưa phát triển thuộc loại tập tính nào?

A. Số ít là tập tính bẩm sinh. B. Phần lớn là tập tính học tập.

C. Phần lớn là tập tính bẩm sinh. D. Toàn là tập tính học tập.

 **Câu 65**: Tập tính kiếm ăn ở động vật có tổ chức hệ thần kinh phát triển thuộc loại tập tính nào?

A. Phần lớn là ập tính bẩm sinh. B. Phần lớn là tập tính học tập.

C. Số ít là tập tính bẩm sinh. D. Toàn là tập tính học tập.

 **Câu 66**: Thầy yêu cầu bạn giải một bài tập di truyền mới, bạn giải được. Đây là một ví dụ về hình thức học tập

A. điều kiện hoá đáp ứng. B. học ngầm.

C. điều kiện hoá hành động. D. học khôn.

 **Câu 67**: Hình thức học tập nào phát triển nhất ở người so với động vật?

 A. Điều kiện hoá đáp ứng. B. Học ngầm.

C. Điều kiện hóa hành động. D. Học khôn.

**Câu 68**: Những tâp tính nào là những tập tính bẩm sinh?

A. Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, chuột nghe mèo kêu thì chạy.

B. Ve kêu vào mùa hè, chuột nghe mèo kêu thì chạy.

C. Ve kêu vào mùa hè, ếch đực kêu vào mùa sinh sản.

D. Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, ếch đực kêu vào mùa sinh sản.

**Câu 69.** Tập tính hỗn hợp ở động vật hình thành như thế nào?

A. Do sự phối hợp của nhiều tập tính thứ sinh..

B. Do sự phối hợp của nhiều tập tính bẩm sinh.

C. Do trường hợp có thể phản ứng trước những hoạt động phức tạp.

D. Do sự phối hợp của tập tính bẩm sinh và tập tính thứ sinh.

**Câu 70.** Ý nghĩa của tập tính bảo vệ lãnh thổ là gì?

A. Bảo vệ thức ăn. B. Bảo vệ nơi ở và sinh sản.

C. Bảo vệ thức ăn, bảo vệ nơi ở, sinh sản và phân bố hợp lí để tồn tại.

D. Ngẫu nhiên không chủ định.

**Câu 71.** Về mặt tập tính, so với động vật, thì con người

A. cũng có những tập tính bẩm sinh và tập tính học được.

B. chỉ có tập tính bẩm sinh. C. chỉ có tập tính học được. D. chỉ có tập tính xã hội.

**Câu 72.** Con người có nhiều tập tính học được mà động vật không có là do

A. con người có bộ não to chiếm tỉ lệ lớn so với khối lượng cơ thể.

B. hệ thần kinh phát triển đặc là vỏ não và thời gian sống dài.

C. có được sự chăm sóc, nuôi dạy với thời gian dài từ bố mẹ .

D. giai đoạn con non cần nhiều thời gian nên có nhiều tập tính học được.

**Câu 74.** Ví dụ nào thuộc tập tính bẩm sinh?

A. Chó vẫy đuôi mừng rối rít khi chủ về nhà.

B. Chim đưa thư mang thư đến nơi nhận.

C. Mèo biết tính toán. D. Chó con bú mẹ khi mới sinh.

**Câu 75.** Ví dụ nào thuộc tập tính học được?

A. Chim đưa thư mang thư đến nơi nhận. B. Tò vò xây tổ để đẻ trứng.

C. Ngỗng con mới nở chạy theo ngỗng mẹ.

D. Chim mẹ bảo vệ và chăm sóc con non khi nở.

**Câu 76.** Những tập tính nào sau đây mang tính hỗn hợp, vừa có nguồn gốc bẩm sinh vừa do học được?

A. Tập tính bú mẹ của chó con khi mới sinh ra. B. Tập tính bắt chuột ở mèo.

C. Tập tính xây tổ của ong. D. Tò vò xây tổ đẻ trứng.

**Câu 77.** Chọn câu đúng trong các câu sau

A. Tập tính học được di truyền từ bố mẹ.

B. Tập tính học được là tập tính được hình thành trong đời sống cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.

C. Tập tính bẩm sinh do học tập và rút kinh nghiệm mà có.

D. Tập tính chỉ là một phản ứng nhất thời của sinh vật.

**Câu 79**. Dạy voi, khỉ, hổ làm xiếc là ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào

A. săn bắn. B. giải trí. C. bảo vệ mùa màng. D. an ninh quốc phòng

**Câu 80**. Dạy chó, chim ưng săn mồi là ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào

A. săn bắn. B. giải trí. C. bảo vệ mùa màng D. an ninh quốc phòng

**Câu 81**. Làm bù nhìn ở ruộng, nương để đuổi chim chóc phá hoại mùa màng là ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào

A. săn bắn. B. giải trí. C. bảo vệ mùa màng. D. an ninh quốc phòng

**Câu 82**. Nghe tiếng kẻng, trâu bò nuôi trở về chuồng là ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào

A. săn bắn. B. giải trí. C. bảo vệ mùa màng. D. chăn nuôi

**Câu 83**. Ứng dụng chó để bắt kẻ gian và phát hiện ma tuý là ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào

A. săn bắn. B. giải trí. C. bảo vệ mùa màng. D. an ninh quốc phòng.

 **Câu 84**: Khi mở nắp bể, đàn cá cảnh thường tập trung về nơi thường cho ăn. Đây là ví dụ về hình thức học tập

A. học ngầm. B. điều kiện hoá đáp ứng.

C. học khôn. D. điều kiện hoá hành động.

 **Câu 85**: Ứng dụng tập tính nào của động vật đòi hỏi công sức nhiều nhất của con người?

 A. Phát huy những tập tính bẩm sinh. B. Phát triển những tập tính học tập.

C. Thay đổi tập tính bẩm sinh. D. Thay đổi tập tính học tập.

**Câu 86.** Tập tính ở loài người, khác hẳn tập tính của con vật biểu hiện ở những điểm nào?

I. Con vật hành động chủ yếu theo bản năng còn con người hành động theo trí tuệ

 II. Sự tiến hóa về tập tính ở loài người nhanh hơn nhiều so với động vật

 III. Tập tính của loài người thay đổi theo sự phát triển của xã hội

 IV. Tập tính bẩm sinh của loài người có thể bị thay đổi do sự phát triển của nền văn minh và khoa học

 A. I, II B. II, III, IV C. I, III, IV D. I, II, III, IV

**Câu 87.** Tập tính bẩm sinh ở động vật không có đặc điểm

I. Sinh ra đã có, không cần học hỏi

 II. Mang tính bản năng

 III. Có thể thay đổi theo hoàn cảnh sống

 IV. Được quyết định bởi yếu tố di truyền

 A. I, II B. III C. III, IV D. IV

**Câu 88.** Con người có khả năng xây dựng những tập tính mới phù hợp với yêu cầu xã hội văn minh qua các con đường nào?

 A. Giáo dục và học tập. B. Học tập và rèn luyện.

 C. Giáo dục, học tập và rèn luyện. D. Tự sữa chữa.

**Câu 89.** Cơ sở khoa học của việc huấn luyện động vật ( dạy khỉ làm xiếc, dạy chó trông nhà, dạy voi kéo gỗ,...) là quá trình hình thành các phản xạ

 A. không điều kiện. B. có điều kiện. C. đơn giản. D. tức thời.

**Câu 90.** Chọn câu đúng trong các câu sau

 A. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tập tính di cư của chim là thời tiết thay đổi và sự khan hiếm thức ăn.

 B. Tất cả tập tính động vật không có giá trị gì với sự tồn tại của chúng ta.

 C. Cơ sở của tập tính bẩm sinh là các phản xạ có điều kiện.

 D. Phản xạ có điều kiện hình thành không trên cơ sở của phản xạ không điều kiện.

**Câu 91.** Con người sử dụng bọ rùa, ong mắt đỏ để tiêu diệt nhiều loài sâu hại. Bọ rùa, ong mắt đỏ được gọilà

 A. dịch hại. B. vật kí sinh. C. vật chủ trung gian. D. thiên địch.

**Câu 92**: Vì sao tập tính học tập ở người và động vật có hệ thần kinh phát triển được hình thành rất nhiều?

A. Vì số tế bào thần kinh rất nhiều và tuổi thọ thường cao.

B. Vì sống trong môi trường phức tạp.

C. Vì có nhiều thời gian để học tập.

D. Vì hình thành mối liên hệ mới giữa các nơron.

 **Câu 93**: Ý nào **không phải** là đặc điểm của tập tính bẩm sinh?

 A. Có sự thay đổi linh hoạt trong đời sống cá thể.

B. Rất bền vững và không thay đổi.

C. Là tập hợp các phản xạ không điều kiện diễn ra theo một trình tự nhất định.

D. Do kiểu gen quy định.

**Câu 94**: Tập tính học tập là sự tạo lập một chuổi các phản xạ

A. có điều kiện, trong đó hình thành các mối liên hệ mới giữa các nơron bền vững.

B. có điều kiện, trong đó hình thành các mối liên hệ mới giữa các nơron nên có thể thay đổi.

C. có điều kiện và không điều kiện, trong đó hình thành các mối liên hệ mới giữa các nơron nên có thể thay đổi.

D. có điều kiện, trong đó hình thành các mối liên hệ mới giữa các nơron và được di truyền.

 **Câu 95**: Mức độ phức tạp của tập tính tăng lên khi nào?

 A. Số lượng các xinap trong cung phản xạ tăng lên.

B. Kích thích của môi trường kéo dài.

C. Kích thích của môi trường lạp lại nhiều lần.

D. Kích thích của môi trường mạnh mẽ.